

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**



**ThS. Trần Thế Hệ**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN CÁC TÌNH HUỐNG  
HỌC PHẦN LUẬT NGÂN HÀNG**

**THỪA THIÊN HUẾ - NĂM 2019**

**Chủ biên**

**ThS. Trần Thế Hệ**

**Thành viên tham gia**

**TS. Lê Thị Thảo**

**Trường Đại học Luật, Đại học Huế**

## MỤC LỤC

<b>Chương 1. ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG HỌC PHẦN LUẬT NGÂN HÀNG .....</b>	<b>1</b>
1.1. Đặc điểm học phần Luật Ngân hàng và yêu cầu đối với việc nghiên cứu tình huống Luật Ngân hàng .....	1
1.1.1. Đặc điểm học phần Luật Ngân hàng .....	1
1.1.2. Mục tiêu của tài liệu .....	2
1.1.3. Yêu cầu đối với việc nghiên cứu tình huống học phần Luật Ngân hàng....	3
1.2. Các kỹ năng vận dụng trong tình huống Luật ngân hàng .....	4
1.2.1. Kỹ năng phát hiện vấn đề cần giải quyết .....	4
1.2.2. Kỹ năng tra cứu văn bản và áp dụng quy phạm pháp luật.....	4
1.2.3. Kỹ năng lập luận .....	4
1.3. Phương pháp tiếp cận và cách thức sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống học phần Luật Ngân hàng .....	6
1.3.1. Phương pháp tiếp cận .....	6
1.3.2. Cách thức sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống .....	6
<b>Chương 2. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ LUẬT NGÂN HÀNG.....</b>	<b>8</b>
2.1. Mục tiêu nhận thức.....	8
2.1.1. Về kiến thức .....	8
2.1.2. Về kỹ năng .....	8
2.2. Khái quát về Luật Ngân hàng .....	8
2.2.1. Nội dung lý thuyết.....	8
2.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết .....	9
2.3. Quan hệ pháp luật ngân hàng.....	11
2.3.1. Nội dung lý thuyết.....	11
2.3.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết .....	11
<b>Chương 3. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM .....</b>	<b>14</b>
3.1. Mục tiêu nhận thức.....	14

3.1.1. Về kiểm thức .....	14
3.1.2. Về kỹ năng .....	14
3.2. Cơ cấu tổ chức, lãnh đạo và điều hành Ngân hàng nhà nước Việt Nam ....	14
3.2.1. Nội dung lý thuyết.....	14
3.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết .....	16
3.3. Hoạt động của Ngân hàng nhà nước Việt Nam .....	19
3.3.1. Nội dung kiến thức lý thuyết.....	19
3.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	23
<b>Chương 4. TỔ CHỨC TÍN DỤNG</b> .....	<b>25</b>
4.1. Mục tiêu nhận thức.....	25
4.1.1. Về kiến thức .....	25
4.1.2. Về kỹ năng .....	25
4.2. Thành lập tổ chức tín dụng.....	25
4.2.1. Nội dung lý thuyết.....	25
4.2.2. Tình huống điển hình và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	27
4.3. Quản trị điều hành tổ chức tín dụng.....	29
4.3.1. Nội dung lý thuyết.....	29
4.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	32
4.4. Tổ chức lại, giải thể và phá sản tổ chức tín dụng.....	34
4.4.1. Nội dung lý thuyết.....	34
4.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	35
4.5. Hạn chế bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng .....	36
4.5.1. Nội dung lý thuyết.....	36
4.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	37
4.6. Hoạt động huy động vốn của tổ chức tín dụng .....	39
4.6.1. Hoạt động huy động vốn thông qua nhận tiền gửi.....	39
4.6.1.1. Nội dung lý thuyết cần trao đổi.....	39
4.6.1.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	41
4.6.2. Hoạt động huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá .....	44

4.6.2.1. Nội dung lý thuyết.....	44
4.6.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	46
<b>Chương 5. HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ..</b>	<b>48</b>
5.1. Mục tiêu nhận thức.....	48
5.1.1. Về kiến thức .....	48
5.1.2. Về kỹ năng .....	48
5.2. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng.....	48
5.2.1. Nội dung lý thuyết.....	48
5.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	53
5.3. Hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng .....	57
5.3.1. Nội dung lý thuyết.....	57
5.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	62
5.4. Hoạt động bảo lãnh ngân hàng.....	63
5.4.1. Nội dung lý thuyết.....	63
5.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	67
5.5. Hoạt động cho thuê tài chính .....	69
5.5.1. Nội dung lý thuyết.....	69
5.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	73
<b>Chương 6. HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG .....</b>	<b>76</b>
6.1. Mục tiêu nhận thức.....	76
6.1.1. Về kiến thức .....	76
6.1.2. Về kỹ năng .....	76
6.2. Chủ thể của hợp đồng tín dụng .....	76
6.2.1. Nội dung lý thuyết.....	76
6.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	78
6.3. Nội dung của hợp đồng tín dụng.....	79
6.3.1. Nội dung lý thuyết.....	79
6.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	81

6.4. Giao kết hợp đồng tín dụng.....	85
6.4.1. Nội dung lý thuyết.....	85
6.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	88
6.5. Hiệu lực của hợp đồng tín dụng.....	90
6.5.1. Nội dung lý thuyết.....	90
6.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	93
6.6. Thực hiện hợp đồng tín dụng và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tín dụng.....	94
6.6.1. Nội dung lý thuyết.....	94
6.6.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	94
6.7. Tranh chấp hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng.....	96
6.7.1. Nội dung lý thuyết.....	96
6.7.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	97
6.8. Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản.....	99
6.8.1. Nội dung lý thuyết.....	99
6.8.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	103
<b>Chương 7. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN .....</b>	<b>105</b>
7.1. Mục tiêu nhận thức.....	105
7.1.1. Mục tiêu nhận thức.....	105
7.1.2. Về kỹ năng .....	105
7.2. Phương thức thanh toán bằng séc .....	105
7.2.1. Nội dung lý thuyết.....	105
7.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	108
7.3. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng .....	110
7.3.1. Nội dung lý thuyết.....	110
7.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết .....	113
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>118</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

NH	: Ngân hàng
LNH	: Luật ngân hàng
NHNNVN	: Ngân hàng nhà nước Việt Nam
LNHNNVN	: Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam
TCTD	: Tổ chức tín dụng
LCTCTD	: Luật các tổ chức tín dụng
TD	: Tín dụng
HĐTD	: Hợp đồng tín dụng
NHTMCP	: Ngân hàng thương mại cổ phần
CNNHNN	: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

**Chương 1**  
**ĐỊNH HƯỚNG CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG HỌC**  
**PHẦN LUẬT NGÂN HÀNG**

**1.1. Đặc điểm học phần Luật Ngân hàng và yêu cầu đối với việc nghiên cứu tình huống Luật Ngân hàng**

***1.1.1. Đặc điểm học phần Luật Ngân hàng***

LNH là học phần có nhiều vấn đề khó, phức tạp, số lượng các văn bản pháp luật nhiều và thường xuyên thay đổi nên trong quá trình tìm hiểu người học gặp rất nhiều khó khăn. LNH là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân luật của tất cả các cơ sở đào tạo Luật ở Việt Nam hiện nay. LNH cung cấp các kiến thức cần thiết trong quản lý nhà nước về tiền tệ và NH của NHNNVN; các quan hệ về tổ chức và thực hiện các hoạt động NH của các TCTD. Học phần LNH có các đặc điểm cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, quan hệ LNH là quan hệ xã hội mang tính kinh tế, thông qua hoạt động của các chủ thể là NHNNVN, các TCTD sẽ cung ứng nguồn vốn cho nền kinh tế. Vì vậy, trong nền kinh tế thị trường NH được xem là “*huyết mạch của nền kinh tế*”. Mặc dù hoạt động NH có vai trò quan trọng song nó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Thông qua quản lý Nhà nước đối với hoạt động NH, việc kiểm soát rủi ro trong hoạt động và quản lý nội bộ của mỗi TCTD là quan trọng và cần thiết nhằm đáp ứng sự phát triển lành mạnh trong lĩnh vực này. Vì vậy, học phần LNH có khối lượng kiến thức khá nhiều, đòi hỏi người học phải nghiên cứu nhiều văn bản từ LNHNVN, LCTCTD, đặc biệt là rất nhiều văn bản dưới luật mà trong lĩnh vực NH thì luôn rất cần thiết. Bên cạnh đó, người học phải nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật liên quan khác như: Bộ Luật dân sự, Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Tài chính... mới có thể giải quyết được các vấn đề mà học phần yêu cầu.



*Thứ hai*, LNH là học phần phức tạp. Để giải quyết các vấn đề về lĩnh vực NH, người học không chỉ căn cứ vào các văn bản Luật mà còn phải dựa vào các văn bản dưới Luật mới giải quyết được vấn đề một cách triệt để. Khi tra cứu các quy phạm PLNH, có thể các quy phạm này lại dẫn chiếu đến các quy phạm pháp luật trong các văn bản luật khác, do vậy người học phải tìm đến các văn bản liên quan, mặt khác phải dùng tư duy pháp lý suy luận thì mới có thể giải quyết được tình huống.

*Thứ ba*, học phần LNH là học phần kết hợp giữa lý luận và thực tiễn. Do vậy, phương pháp giảng dạy môn học này không chỉ có áp dụng phương pháp thuyết giảng mà kết hợp giữa phương pháp thuyết giảng và phương pháp tình huống nhằm rèn luyện khả năng tra cứu, áp dụng pháp luật cho người học. Người học cần liên hệ thực tiễn trong quá trình học tập để nắm bắt kịp thời những thay đổi trong đời sống dân sự nhằm có phương pháp giải quyết những tranh chấp dân sự hiệu quả, đồng thời phát hiện những vấn đề pháp lý liên quan nhằm đề xuất hoàn thiện pháp luật hiện hành.

### ***1.1.2. Mục tiêu của tài liệu***

- *Về kiến thức:*

+ Hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức nền tảng của khoa học LNH trong việc nhận biết và giải quyết các tình huống phát sinh trong đời sống xã hội và thực tiễn đòi hỏi của công việc trong tương lai gắn với một số chức danh nghề nghiệp thuộc lĩnh vực PLNH.

+ Thông hiểu và có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực LNH để phân tích, tổng hợp và độc lập đưa ra quan điểm cá nhân về vấn đề pháp lý phát sinh; đưa ra được cách thức giải quyết tình huống phát sinh dựa trên nền tảng tư duy pháp lý có tính hệ thống.

- *Về kỹ năng:*

+ Biết cách tra cứu văn bản pháp luật, phân tích, lựa chọn và áp dụng đúng quy định của PLNH trong giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

+ Có khả năng tư duy hệ thống, nhận thức, phân tích, đánh giá các vấn đề pháp lý về PLN; có phương pháp phân tích, đánh giá mối liên hệ giữa các quy định pháp luật với tình huống phát sinh để nhận diện vấn đề pháp lý cần giải quyết từ đó đưa ra phương pháp, cách thức giải quyết vấn đề pháp lý dựa trên nền tảng tư duy pháp lý.

+ Có khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá các dữ liệu của tình huống, tổng hợp và đánh giá ý kiến tập thể khi giải quyết tình huống; có khả năng phát biểu và trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề pháp lý tương ứng với chức danh nghề nghiệp trong lĩnh vực PLN.

### ***1.1.3. Yêu cầu đối với việc nghiên cứu tình huống học phần Luật Ngân hàng***

*\* Yêu cầu đối với giảng viên:*

*Thứ nhất*, giảng viên trước khi đến lớp cần xác định nội dung cần truyền đạt cho sinh viên trong buổi học để lựa chọn các tình huống trong tài liệu nhằm đáp ứng mục tiêu “*học đi đôi với hành*”. Trường hợp giảng viên giảng dạy nhiều lớp khác nhau, giảng viên có thể cho sinh viên giải quyết các tình huống khác nhau nhằm kích thích khả năng tư duy và tự học của sinh viên, tránh hiện tượng người học trao đổi đáp án giữa lớp học trước và lớp học sau.

*Thứ hai*, những tình huống mà giảng viên đưa ra có thể không phải là tình huống có trong tài liệu, nhưng phải đảm bảo các tiêu chí của tình huống điển hình nhằm đảm bảo thống nhất mục tiêu truyền đạt kiến thức cho sinh viên.

*Thứ ba*, giữa các giảng viên giảng dạy cùng một học phần cần thống nhất đáp án cho tình huống để làm cơ sở cho quá trình dạy sinh viên ở các lớp khác nhau.

*\* Yêu cầu đối với sinh viên:*

*Thứ nhất*, sinh viên trước khi đến lớp phải đọc trước nội dung bài học và nghiên cứu trước các tình huống liên quan trong tài liệu theo yêu cầu của giảng viên. Những vấn đề chưa hiểu trong tài liệu, sinh viên có thể yêu cầu giảng viên giải thích.

*Thứ hai*, trường hợp bài học có liên quan đến các văn bản luật khác, sinh viên cần nghiên cứu văn bản luật đó trước khi đến lớp.

*Thứ ba*, Sinh viên đọc tình huống trong tài liệu cần xác định các sự kiện pháp lý mấu chốt trong tình huống để tìm quy phạm pháp luật phù hợp nhằm giải quyết tình huống.

## **1.2. Các kỹ năng vận dụng trong tình huống Luật ngân hàng**

### ***1.2.1. Kỹ năng phát hiện vấn đề cần giải quyết***

Trước một tình huống, người học cần phải có kỹ năng phát hiện, tóm tắt và phân loại các dữ liệu trong tình huống, từ đó xác định vấn đề nào cần giải quyết trên cơ sở các kiến thức PLNH.

### ***1.2.2. Kỹ năng tra cứu văn bản và áp dụng quy phạm pháp luật***

Sau khi phát hiện vấn đề cần giải quyết, người học phải định hình các văn bản liên quan cần phải tra cứu để áp dụng. Việc tra cứu này, đòi hỏi người học phải tra cứu từ những nguồn lưu trữ các văn bản quy phạm pháp luật đáng tin cậy, đặc biệt trong quá trình tra cứu, phải cập nhật các văn bản, quy định mới có hiệu lực liên quan đến vấn đề cần giải quyết.

### ***1.2.3. Kỹ năng lập luận***

Người học phải có kỹ năng lập luận logic, khoa học trên cơ sở các quy định của pháp luật đã tra cứu được và vận dụng vào giải quyết làm rõ tính chất pháp lý của tình huống. Kỹ năng này trải qua bốn bước như sau:

#### ***\* Bước một, quan điểm về tình huống***

Trước khi giải quyết tình huống, người học cần phải đọc kỹ tình huống và xác định các sự kiện mấu chốt hay còn gọi là các từ khóa. Để đưa ra được quan điểm, người học phải dùng tư duy pháp lý để giới hạn phạm vi tra cứu văn bản. Quan điểm về tình huống phải dựa trên cơ sở quy định của pháp luật, vì vậy tra cứu văn bản là một kỹ năng hết sức quan trọng. Trước hết, người học phải tra cứu quy định của pháp luật trực tiếp điều chỉnh về quan hệ pháp luật mà người học đã xác định bằng cách tìm sự kiện mấu chốt trong tình huống. Quy phạm pháp luật này có thể dẫn chiếu đến các quy phạm pháp luật

khác trong cùng văn bản đó hoặc trong văn bản khác. Lúc này người học phải tra cứu hết các quy phạm pháp luật liên quan. Sau khi tra cứu xong mới đưa ra quan điểm về tình huống.

***\* Bước hai, căn cứ pháp lý giải quyết tình huống***

Giải quyết một tình huống điển hình trong ngành LNH luôn yêu cầu người học phải đưa ra các căn cứ pháp lý cụ thể khi giải quyết. căn cứ vào Điều nào, Khoản nào, của văn bản Quy phạm pháp luật nào để giải quyết tình huống đó. Việc chỉ ra các căn cứ pháp lý cụ thể sẽ giúp tình huống được giải quyết một cách rõ ràng, đúng pháp luật, đồng thời đã thể hiện người học có sự tìm tòi nghiên cứu về tình huống đã được đặt ra. Trong một tình huống có thể được viện dẫn ở nhiều quy phạm pháp luật khác nhau nên cần xác định quy định nào là quan trọng và phù hợp với tình huống nhất.

***\* Bước ba, phương pháp lập luận giải quyết tình huống***

Một trong những công cụ quan trọng dẫn đến thành công của người Luật sư, Thẩm phán, Kiểm sát viên, Quản lý... là lập luận sắc bén. Vì vậy, lập luận là kỹ năng không thể thiếu của sinh viên chuyên ngành luật. Lập luận phải dựa trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề cần giải quyết. Sau khi đưa ra cơ sở pháp lý, bước quan trọng tiếp theo là lập luận như thế nào để giải quyết tình huống. Trong giải quyết tình huống, bước thứ hai (trình bày căn cứ pháp lý) và bước thứ ba (lập luận giải quyết tình huống) có mối liên hệ mật thiết với nhau. Trong quá trình lập luận cũng có thể xuất hiện căn cứ pháp lý, tuy nhiên căn cứ này chỉ nhằm mục đích phân tích để chứng minh cho quan điểm của người giải quyết tình huống, vì vậy, để tránh nhầm lẫn giữa hai loại căn cứ pháp lý này cần xác định đâu là căn cứ pháp lý chính để giải quyết tình huống và đâu là căn cứ pháp lý đưa vào phần lập luận để chứng minh quan điểm.

***\* Bước bốn, kết luận giải quyết tình huống***

Sau khi đã trình bày lập luận thì người giải quyết tình huống cần chốt lại vấn đề một cách chắc chắn trên cơ sở quy định của luật. Đó chính là kết luận

về việc giải quyết tình huống. Kết luận là khẳng định của người giải quyết tình huống, do vậy kết luận phải được đưa ra sau khi người giải quyết tình huống đã phân tích các tình tiết được đề cập trong tình huống trên cơ sở quy định của pháp luật. Để thuyết phục người nghe/người đọc thì kết luận phải cho họ thấy cơ sở pháp lý để tin vào kết luận đó.

### **1.3. Phương pháp tiếp cận và cách thức sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống học phần Luật Ngân hàng**

#### ***1.3.1. Phương pháp tiếp cận***

Để giải quyết được các tình huống trong cuốn tài liệu này, trước hết phải đọc kỹ tình huống và phân tích tình huống để chỉ ra các sự kiện mấu chốt cần được giải quyết. Trong quá trình giải quyết các tình huống LNH để tránh bị “lạc đề” sinh viên cần bám sát vào nội dung của tình huống và không suy luận thêm các tình tiết khác. Trên cơ sở các sự kiện mấu chốt sinh viên phải tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật để tìm ra những điều luật điều chỉnh về các sự kiện mấu chốt được xác định. Học phần LNH là học phần có tính liên quan với các học phần khác, cho nên để giải quyết các tình huống không chỉ dựa vào các văn bản quy phạm PLNH mà còn phải dựa vào các văn bản pháp luật khác để giải quyết các vấn đề trong tình huống. Sau khi tra cứu được điều luật cần thiết để giải quyết các sự kiện mấu chốt trong tình huống mà người học đã xác định, vấn đề kế tiếp là người học áp dụng các quy phạm đã tìm được để giải quyết các sự kiện nói trên. Và cuối cùng, người học phải chốt lại vấn đề nghiên cứu, tức là tổng hợp vấn đề để đưa ra kết luận để giải quyết tình huống.

Việc sinh viên áp dụng được các quy phạm pháp luật để giải quyết tình huống chính là thước đo mức độ hiểu bài của sinh viên sau khi nghe giảng viên truyền đạt kiến thức lý thuyết.

#### ***1.3.2. Cách thức sử dụng tài liệu hướng dẫn giải quyết tình huống***

Cuốn tài liệu Hướng dẫn các tình huống học phần LNH không phải là một loại tài liệu có sẵn lời giải đầy đủ cho các tình huống trong học phần

LNH. Tài liệu này được biên soạn nhằm mục đích gợi ý, hướng dẫn cho sinh viên phương pháp giải quyết tình huống trong học phần LNH. Do vậy, để sử dụng tài liệu hiệu quả sinh viên không xem nó là cái “*phao*”, để giải quyết tất cả các tình huống trong quá trình học học phần LNH.

Tài liệu Hướng dẫn giải quyết tình huống học phần LNH để mang lại hiệu quả cao cần tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Cần nắm rõ phần lý luận tại Chương 1 về cơ cấu giải quyết tình huống và yêu cầu của việc nghiên cứu tình huống để nắm được phương pháp giải quyết một tình huống LNH.

- Bước 2: Cần đọc kỹ các tình huống mẫu tại các mục của từng chương cần nghiên cứu và phương pháp giải quyết tình huống đó.

- Bước 3: Hiểu được các yêu cầu của tình huống và phương pháp giải quyết tình huống đã nghiên cứu trước đó.

- Bước 4: Tự nghiên cứu tình huống trên cơ sở có gợi ý/không có gợi ý để giải quyết tình huống khi đã đọc và hiểu phương pháp giải quyết tình huống.

*Lưu ý: Trong các tình huống ở các mục của từng Chương, có tình huống được hướng dẫn giải quyết theo các bước như: Xác định các vấn đề liên quan, cơ sở pháp lý, lập luận và kết luận. Có tình huống chỉ có gợi ý hướng dẫn giải quyết trên cơ sở đó sinh viên phải đưa ra các bước giải quyết tình huống.*

## Chương 2

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ LUẬT NGÂN HÀNG

#### 2.1. Mục tiêu nhận thức

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

##### 2.1.1. Về kiến thức

- Thông hiểu được nội dung của các hoạt động NH và dịch vụ NH.
- Hiểu được khái niệm và nội dung đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của LNH.
- Thông hiểu quan hệ PLNH và các yếu cấu thành quan hệ PLNH.

##### 2.1.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng tra cứu và áp dụng văn bản pháp luật;
- Kỹ năng phân tích, lập luận khi giải quyết tình huống.

#### 2.2. Khái quát về Luật Ngân hàng

##### 2.2.1. Nội dung lý thuyết

LNH là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình Nhà nước tổ chức và quản lý hoạt động NH, các quan hệ về tổ chức hoạt động của các TCTD.

**Thứ nhất:** LNH điều chỉnh hai nhóm quan hệ cơ bản:

*Một là*, các quan hệ quản lý Nhà nước về NH đó là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình Nhà nước thực hiện hoạt động quản lý Nhà nước đối với hoạt động NH trong nền kinh tế.

*Hai là*, các quan hệ tổ chức và kinh doanh NH là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động kinh doanh NH của các TCTD.

**Thứ hai:** Phương pháp điều chỉnh của LNH bao gồm:

*Một là*, phương pháp tác động mang tính mệnh lệnh phục tùng. Phương pháp này được sử dụng trong quá trình nhà nước quản lý hoạt động kinh

doanh NH như cấp giấy phép thành lập và hoạt động NH, kiểm soát đặc biệt, thanh tra, giám sát các TCTD...

*Hai là, phương pháp tác động bình đẳng, thỏa thuận. Phương pháp này được áp dụng trong các quan hệ kinh doanh NH giữa các TCTD với khách hàng trong hoạt động cấp TD, góp vốn liên doanh, cung ứng các dịch vụ thanh toán.*

### ***2.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết***

#### **Tình huống 1<sup>1</sup>**

Ngày 11/10/2011 cơ quan thanh tra giám sát của NHNNVN - Chi nhánh Thành phố Hà Nội đã ra quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động NH đối với công ty TNHH một thành viên FE CREDIT lĩnh vực kinh doanh NH theo giấy phép thành lập số 01104300161 do NHNNVN cấp ngày 23/02/2009. Địa chỉ E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.

Nội dung vi phạm: Trong thời gian từ tháng 8/2010 đến tháng 09/2011 công ty TNHH một thành viên FE CREDIT đã nhận tiền gửi của cá nhân với số tiền là: 58.000.000.000đồng (năm mươi tám tỷ đồng).

Quyết định:

1. Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền với mức phạt: 8.500.000 đồng.
2. Yêu cầu công ty TNHH một thành viên FE CREDIT chấm dứt nhận tiền tiền gửi của cá nhân.

***Trong tình huống trên quyết định xử phạt của chi nhánh NHNNVN Thành Phố Hà Nội đối với Công ty TNHH một thành viên FE CREDIT có được điều chỉnh của LNH không? Tại sao?***

#### **Hướng dẫn giải quyết**

***- Xác định các vấn đề pháp lý liên quan***

---

<sup>1</sup> Nguồn: Quyết định xử phạt hành chính số: 291/2011/QĐ-XPHC ngày 11/10/2011 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội.



+ Ngày 11/10/2011 cơ quan thanh tra giám sát của NHNNVN - Chi nhánh TP Hà Nội đã ra quyết định xử phạt hành chính đối với công ty TNHH một thành viên FE CREDIT về hành vi nhận tiền gửi của cá nhân trong thời gian từ tháng 08/2010 đến tháng 09/2011.

+ Vi phạm của công ty FE CREDIT đã nhận tiền gửi của cá nhân với số tiền là: 58.000.000.000đồng (năm mươi tám tỷ đồng).

+ Phạt tiền công ty FE CREDIT và buộc không được nhận tiền gửi của cá nhân.

### ***- Căn cứ pháp lý***

Hoạt động nhận tiền gửi của Công ty TNHH một thành viên FE CREDIT phải tuân thủ quy định tại Khoản 11 điều 4 LNHNNVN năm 2010, Khoản 4 Điều 4 và Khoản 1 Điều 108 LCTCTD năm 2010. Cụ thể:

+ Khoản 11 Điều 4 LNHNNVN quy định: NHNNVN thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng; xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

+ Khoản 4 Điều 4 LCTCTD năm 2010 quy định: TCTD phi ngân hàng là loại hình TCTD được thực hiện một hoặc một số hoạt động NH theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. TCTD phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các TCTD phi NH khác.

+ Điểm a Khoản 1 Điều 108 LCTCTD năm 2010 quy định Công ty tài chính chỉ được nhận tiền gửi của tổ chức.

Trong quan hệ giữa Chi nhánh NHNNVN Thành Phố Hà Nội với Công ty TNHH một thành viên FE CREDIT là quan hệ quản lý nhà nước về hoạt động NH của các TCTD.

### ***- Lập luận***

Trên cơ sở lý thuyết về đối tượng điều chỉnh của LNHN trong nhóm quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động NH gắn liền với cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ quan thanh tra giám sát NHNNVN chi nhánh Thành Phố Hà Nội là đơn vị thuộc NHNNVN theo Điều 7 LNHNNVN năm 2010. Công ty

TNHH một thành viên FE CREDIT thuộc TCTD phi ngân hàng theo quy định tại Điều 4 LCTCTD năm 2010.

**- Kết luận**

Quyết định xử phạt của chi nhánh NHNNVN Thành Phố Hà Nội đối với Công ty TNHH một thành viên FE CREDIT được điều chỉnh bởi LNHN.

### **2.3. Quan hệ pháp luật ngân hàng**

#### **2.3.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất:** Quan hệ PLNH là các quan hệ xã hội được các quy phạm PLNH điều chỉnh. Từ đó phân biệt với các quan hệ pháp luật khác.

**Thứ hai:** Một quan hệ PLNH gồm có chủ thể, khách thể và nội dung

- Chủ thể bao gồm: Tùy theo từng nhóm quan hệ thì chủ thể của quan hệ PLNH sẽ khác nhau. Ví dụ trong quan hệ quản lý nhà nước về NH xuất hiện chủ thể quản lý đó là NHNNVN với các TCTD dưới phương diện chủ thể bị quản lý hay trong quan hệ cấp TD của các TCTD thì xuất hiện chủ thể là TCTD và khách hàng khi đáp ứng các điều kiện theo luật định.

- Khách thể: Trong quan hệ PLNH chủ yếu là vốn tiền tệ trong quá trình các chủ thể tham gia vào các quan hệ nhất định theo quy định của PLNH.

- Nội dung: Trong quan hệ PLNH khi các chủ thể tham gia vào các quan hệ luôn có các quyền và nghĩa vụ tương ứng gắn liền với trách nhiệm các bên phải thực hiện.

#### **2.3.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết**

##### **Tình huống 2<sup>2</sup>**

Tại HĐTD số 06-08/TC-NH-KD ngày 15/01/2016 Ngân hàng TMCP các doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam (nay là ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng, viết tắt là PVBank) cho Công ty TNHH Thiên Châu vay số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 1,0625%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 15/01/2016 đến 15/01/2017.

---

<sup>2</sup> Nguồn: Bản án số 16/2017/KDTM-ST ngày 15/09/2017 về tranh chấp hợp đồng tín dụng của TAND Thành phố Hà Nội.

Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Thực hiện hợp đồng ngân hàng PVBank đã giải ngân cho công ty Thiên Châu. Tuy nhiên, Công ty Thiên Châu đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ gốc và lãi đều không được thanh toán đúng hạn.

Ngày 18/06/2017, PVBank đã khởi kiện yêu cầu công ty Thiên Châu trả nợ với tổng số tiền gốc và lãi là: 5.815.047.141đồng. Trường hợp công ty Thiên Châu không trả nợ đúng hạn thì ngân hàng sẽ kê biên và bán tài sản thế chấp theo hợp đồng.

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Quan hệ giữa ngân hàng PVBank với Công ty TNHH Thiên Châu có phải là quan hệ PLNH không? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

+ Ngày 15/01/2008 NHTMCP PVBank cho Công ty TNHH Thiên Châu vay số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 1,0625%/tháng, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày 15/01/2008 đến 15/01/2009.

+ Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Công ty Thiên Châu đã không thanh toán các khoản nợ gốc và lãi cho PVBank.

+ PVBank đã khởi kiện yêu cầu công ty Thiên Châu trả nợ với tổng số tiền gốc và lãi là: 5.815.047.141đồng.

#### ***- Căn cứ pháp lý***

Theo quy định Khoản 2 Điều 4 luật các tổ chức tín dụng năm 2010PVBank thuộc tổ chức tín dụng là ngân hàng và là bên cho vay và Công ty TNHH Thiên Châu là bên vay. Ngân hàng PVBank được phép thực hiện hoạt động cho vay theo quy định tại Điều 98 luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Hai bên đã ký Hợp đồng tín dụng số 06-08/TC-NH-KD ngày 15/01/2008.

**- Lập luận**

1. Các chủ thể của hợp đồng tín dụng bao gồm: Ngân hàng PVBank là một loại hình tổ chức tín dụng theo quy định Khoản 1 Điều 4 là bên cho vay và Công ty TNHH Thiên Châu là bên vay. Ngân hàng PVBank được phép thực hiện hoạt động cho vay theo quy định tại Điều 98 luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

2. Khách thể: Đối với NHTMCP PVBank là tiền lãi khi thực hiện hoạt động cho vay 5.000.000.000 đồng. Còn Công ty TNHH Thiên Châu sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh từ đó tìm kiếm lợi nhuận.

2. Nội dung được thể hiện trong HĐTD số 06-08/TC-NH-KD ngày 15/01/2008 giữa NHTMCP PVBank và công ty TNHH Thiên Châu là hợp pháp thể hiện các bên không bị ép buộc, hoàn toàn tự do về ý chí thỏa thuận số tiền vay, thời hạn, lãi suất, không vi phạm các quy định cấm trong hợp đồng.

**- Kết luận**

Quan hệ giữa NHTMCP PVBank với Công ty TNHH Thiên Châu là một quan hệ PLNH.

## **Chương 3**

### **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

#### **3.1. Mục tiêu nhận thức**

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

##### **3.1.1. Về kiến thức**

- Hiểu được vị trí pháp lý của NHNNVN với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đồng thời là Ngân hàng Trung ương duy nhất của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông hiểu chức năng của NHNNVN qua một số ví dụ thực tế;
- Nhận diện và mô tả được cơ cấu, tổ chức của NHNNVN;
- Thông hiểu được các hoạt động của NHNNVN.

##### **3.1.2. Về kỹ năng**

- Rèn luyện kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật và áp dụng quy phạm pháp luật vào tình huống.
- Rèn luyện kỹ năng lập luận tình huống;
- Rèn luyện kỹ năng phân tích tình huống.

#### **3.2. Cơ cấu tổ chức, lãnh đạo và điều hành Ngân hàng nhà nước Việt Nam**

##### **3.2.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất:** Về cơ cấu tổ chức của NHNNVN

Theo quy định tại Điều 7 LNHNVN năm 2010 thì hệ thống tổ chức của NHNNVN có cơ cấu tổ chức như sau:

- Trụ sở chính đặt tại thủ đô Hà Nội là trung tâm lãnh đạo, điều hành mọi hoạt động của NHNNVN với tư cách là cơ quan ngang bộ.
- Chi nhánh của NHNNVN là đơn vị trực thuộc của NHNNVN không có tư cách pháp nhân chịu sự lãnh đạo, điều hành và tập trung thống nhất của Thống đốc NHNNVN. Chi nhánh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Thống đốc đặt tại các tỉnh, thành phố thuộc trung ương. Chi nhánh

thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 4 của LNHNNVN năm 2010.

- Bên cạnh đó, NHNNVN còn có các đơn vị trực thuộc đó là:

+ Các đơn vị sự nghiệp: Là những đơn vị được thành lập để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, cung ứng dịch vụ tin học, thông tin, báo chí chuyên ngành ngân hàng (không làm nghiệp vụ ngân hàng).

+ Các doanh nghiệp trực thuộc: Là những đơn vị thành lập để cung cấp sản phẩm chuyên dùng phục vụ cho hoạt động ngân hàng như: Nhà in ngân hàng, Xí nghiệp cơ khí ngân hàng.v.v..

**Thứ hai:** Về lãnh đạo và điều hành NHNNVN

Cơ chế lãnh đạo NHNNVN theo chế độ thủ trưởng chế. Thống đốc NHNNVN là chức vụ vừa chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực (Quốc hội), vừa phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chấp hành (Chính phủ).

Theo quy định tại Điều 8 LNHNNVN năm 2010.

Đứng đầu NHNNVN là Thống đốc. Thống đốc NHNNVN là thành viên Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo NHNNVN; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và HN. Thống đốc có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia theo thẩm quyền;

- Tổ chức và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của NHNNVN theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

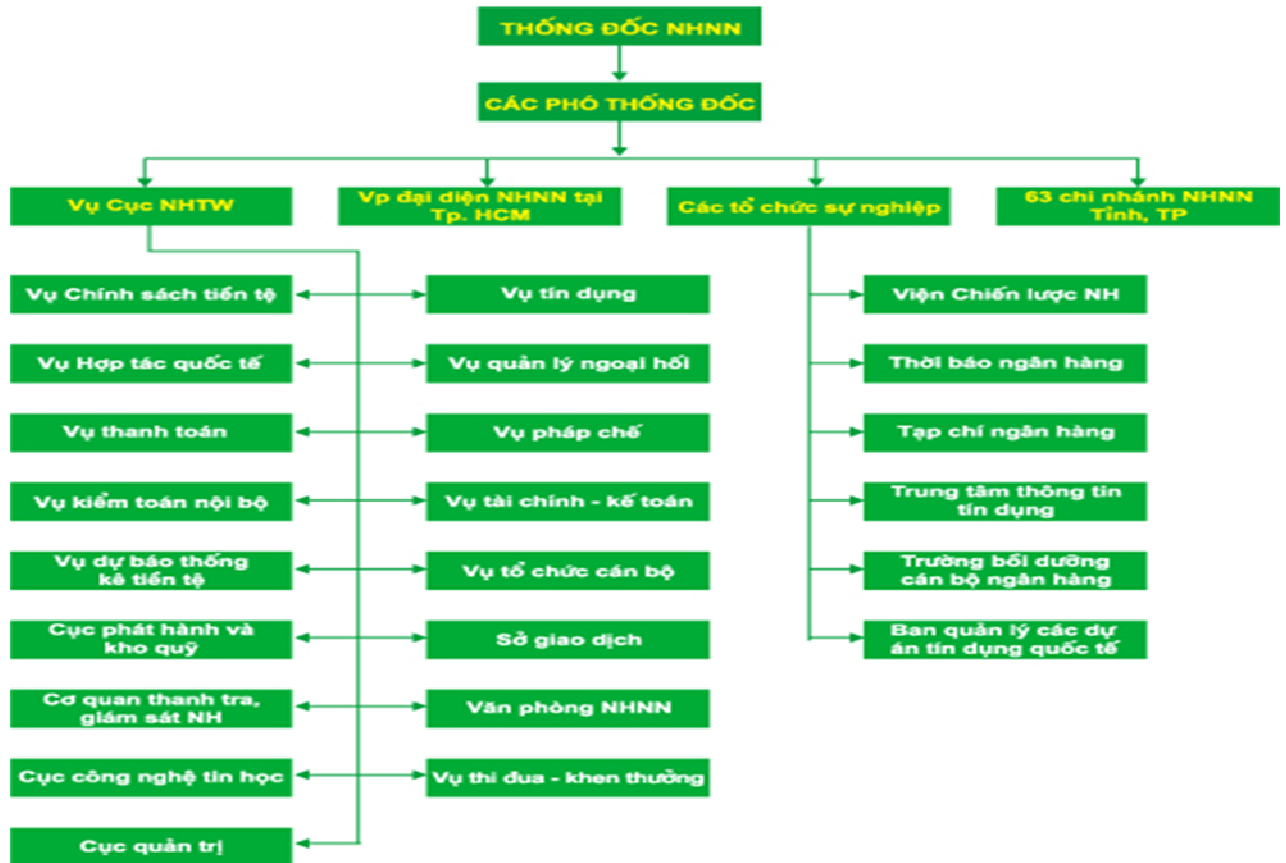
- Đại diện pháp nhân của NHNNVN.

Bên cạnh đó, giúp việc cho Thống đốc có các Phó thống đốc. Đứng đầu các Vụ, Cục là Vụ trưởng, Cục trưởng chịu trách nhiệm hỗ trợ cho Thống đốc NHNNVN trong lĩnh vực chuyên môn được phân công. Đối với chi nhánh của NHNNVN ở địa phương, đứng đầu là Giám đốc chi nhánh.

### 3.2.2. Tình huống và hướng dẫn giải quyết

#### Tình huống 1<sup>3</sup>

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC



*Nhận xét sơ đồ về cơ cấu tổ chức NHNNVN theo quy định pháp luật hiện hành?*

#### Hướng dẫn giải quyết

##### - Xác định vấn đề pháp lý liên quan

- + Thông qua sơ đồ phải xác định rõ tổ chức của NHNNVN.
- + Xác định các đơn vị trực thuộc trong NHNNVN.

##### - Căn cứ pháp lý

<sup>3</sup> Nguồn: <https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu>.

- Theo quy định Điều 7, Điều 8 Luật NHNNVN
- Nghị định số 16/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức NHNNVN.

### ***- Lập luận***

Theo quy định Điều 8 Luật NHNNVN đứng đầu NHNNVN là Thống đốc. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là thành viên của Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 3 Nghị định số 16/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức NHNNVN bao gồm: Vụ Chính sách tiền tệ; Vụ Quản lý ngoại hối; Vụ Thanh toán; Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; Vụ Dự báo, thống kê; Vụ Hợp tác quốc tế; Vụ Ổn định tiền tệ - tài chính; Vụ Kiểm toán nội bộ; Vụ Pháp chế; Vụ Tài chính - Kế toán; Vụ Tổ chức cán bộ; Vụ Thi đua - Khen thưởng; Vụ Truyền thông; Văn phòng; Cục Công nghệ thông tin; Cục Phát hành và kho quỹ; Cục Quản trị; Sở Giao dịch; Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng; Các chi nhánh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Viện Chiến lược ngân hàng; Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam; Thời báo Ngân hàng; Tạp chí Ngân hàng; Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng; Học viện Ngân hàng.

### ***- Kết luận***

Sơ đồ trên thể hiện cơ cấu tổ chức của NHNNVN theo quy định pháp luật hiện hành.

### **Tình huống 2<sup>4</sup>**

Từ 15 giờ ngày 16-11, dưới sự chủ trì của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân, các đại biểu Quốc hội tiến hành phiên chất vấn và trả lời chất vấn Thống đốc NHNNVN Lê Minh Hưng. Quốc hội chất vấn Thống đốc

---

<sup>4</sup> Nguồn: Báo người lao động thứ năm ngày 16/11/2017.



NHNNVN Lê Minh Hưng về việc điều hành chính sách tiền tệ đảm bảo hỗ trợ sản xuất kinh doanh và tăng trưởng tín dụng hợp lý. Hoạt động của các NH yếu kém đã được xử lý và giải pháp đảm bảo an toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống NH.

**Việc chất vấn của các đại biểu Quốc hội đối với Thống đốc NHNNVN liên quan đến lĩnh vực NH được không? Tại sao?**

**Hướng dẫn giải quyết**

***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Tại kỳ họp Quốc hội liên quan đến lĩnh vực NH Đại biểu Quốc hội đã có các câu hỏi cho Thống đốc NHNNVN.

***- Căn cứ pháp lý***

Điều 8 Luật NHNNVN

***- Lập luận***

Theo quy định Khoản 1 Điều 2, Khoản 1 Điều 8 Luật NHNNVN Thống đốc NHNNVN là thành viên của Chính Phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo NHNNVN.

Quốc hội có quyền chất vấn thống đốc NHNNVN Theo Khoản 1 Điều 8 Thống đốc NHNNVN phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Nội dung chất vấn của Quốc hội là phù hợp vì theo quy định Khoản 2 Điều 8 LNHNVN vì Thống đốc NHNNVN có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Tổ chức và chỉ đạo thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia theo thẩm quyền;

+ Tổ chức và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của NHNN theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Đại diện pháp nhân của Ngân hàng Nhà nước.

### **- Kết luận**

Thông đốc NHNNVN phải trả lời các câu hỏi chất vấn liên quan đến lĩnh vực NH.

## **3.3. Hoạt động của Ngân hàng nhà nước Việt Nam**

### **3.3.1. Nội dung kiến thức lý thuyết**

**Thứ nhất:** Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Theo Khoản 1 Điều 3 LNHNVN năm 2010 thì: “*Chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra*”.

Theo quy định tại Điều 10 LNHNVN năm 2010 các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia của NHNNVN bao gồm: Tái cấp vốn; lãi suất; nghiệp vụ thị trường mở; dự trữ bắt buộc; tỷ giá hối đoái và các công cụ biện pháp khác.

**Thứ hai:** Phát hành tiền (bao gồm phát hành tiền giấy, tiền kim loại)

Theo quy định từ Điều 16 đến Điều 23 LNHNVN năm 2010 thì NHNNVN là cơ quan duy nhất có quyền phát hành tiền, in đúc, quản lý lượng tiền lưu thông, kiểm tra xử lý vi phạm liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, bằng các nghiệp vụ sau:

*Một là,* Nghiệp vụ phát hành tiền

Theo quy định tại Điều 17 LNHNVN thì phát hành tiền là nghiệp vụ cung ứng tiền vào lưu thông làm phương tiện thanh toán. NHNNVN là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm tiền giấy, tiền kim loại.

*Hai là,* Nghiệp vụ thết kế, in đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu huỷ tiền

Theo quy định từ Điều 18 đến Điều 20 LNHNVN năm 2010 thì NHNNVN có nhiệm vụ cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền mặt (tiền giấy,

tiền kim loại, mệnh giá) cho nền kinh tế. NHNNVN thiết kế mệnh giá, kích thước, các loại hoa văn, hình vẽ và các đặc điểm của tiền giấy, tiền kim loại trình Thống đốc NHNNVN phê duyệt. NHNNVN tổ chức việc thiết kế, in đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành tiền vào lưu thông, tiêu hủy tiền, xử lý tiền rách nát, hư hỏng, tiến hành thay thế, thu hồi tiền.

**Thứ ba:** Cho vay, bảo lãnh và tạm ứng cho ngân sách nhà nước

Với tính chất là một NH trung ương, NH của các NH, NHNNVN thực hiện hoạt động cấp TD dưới các hình thức sau:

*Một là, cho vay*

Theo quy định tại Điều 24 LNHNNVN các hình thức cho vay bao gồm:

- Vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn đối với các đối tượng là các TCTD theo quy định của LCTCTD. Nhằm mục đích cung ứng vốn cho nền kinh tế, thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Cho vay tái cấp vốn có thể được tiến hành theo hình thức: Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá; chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá; cho vay có cầm cố bảo lãnh và các giấy tờ có giá.

- Cho vay đặc biệt theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 LNHNNVN năm 2010 khi:

+ TCTD lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống các TCTD;

+ TCTD có nguy cơ mất khả năng chi trả do sự cố nghiêm trọng khác.

*Hai là, bảo lãnh ngân hàng*

Theo quy định tại Điều 25 LNHNNVN năm 2010 thì NHNNVN không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn mà chỉ áp dụng bảo lãnh trong các trường hợp TCTD vay vốn nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

*Ba là, tạm ứng cho ngân sách nhà nước*

Theo quy định tại Điều 26 LNHNNVN năm 2010 thì tạm ứng cho ngân sách nhà nước là hình thức NHNNVN tạm ứng cho ngân sách trung ương để

xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Khoản tạm ứng này phải được hoàn trả trong năm ngân sách, trừ trường hợp đặc biệt do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

**Thứ tư:** Mở tài khoản, hoạt động thanh toán và ngân quỹ

Theo quy định từ Điều 27 đến Điều 30 LNHNNVN năm 2010 thì NHNNVN được mở tài khoản ở ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế; NHNNVN mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho TCTD.

**Thứ năm:** Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối

Quản lý ngoại hối và sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định bao gồm:

- Quản lý hành chính nhà nước về ngoại hối
- Tổ chức và phát triển thị trường ngoại tệ.
- Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối cho tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có hoạt động ngoại hối.
- Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp hạn chế giao dịch ngoại hối để bảo đảm an ninh tài chính, tiền tệ quốc gia.
- Tổ chức, quản lý, tham gia thị trường ngoại tệ liên NH.
- Nhiệm vụ, quyền hạn khác về quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối theo quy định.

**Thứ sáu:** Thanh tra NH, giám sát NH

*Một là,* thanh tra NH

- Đối tượng thanh tra NH: Theo quy định tại Điều 52 LNHNNVN năm 2010 NHNNVN tiến hành thanh tra các đối tượng sau đây:

+ TCTD, CNNHNN, văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động NH. Trong trường hợp cần thiết, NHNNVN yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra hoặc phối hợp thanh tra công ty con, công ty liên kết của TCTD;

+ Tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; tổ chức hoạt động thông tin TD; tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là NH;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiền tệ và NH thuộc phạm vi quản lý nhà nước của NHNNVN.

- Nội dung thanh tra NH: Theo quy định tại Điều 55 Luật NHNNVN bao gồm:

+ Thanh tra việc chấp hành pháp luật về tiền tệ và NH, việc thực hiện các quy định trong giấy phép do NHNNVN cấp.

+ Xem xét, đánh giá mức độ rủi ro, năng lực quản trị rủi ro và tình hình tài chính của đối tượng thanh tra NH.

+ Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về tiền tệ và NH.

+ Kiến nghị, yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng có biện pháp hạn chế, giảm thiểu và xử lý rủi ro để bảo đảm an toàn hoạt động NH và phòng ngừa, ngăn chặn hành động dẫn đến vi phạm pháp luật.

+ Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và NH.

*Hai là, giám sát NH*

- Đối tượng giám sát NH:

+ Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan giám sát NH; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

+ Báo cáo, giải trình đối với khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của cơ quan giám sát NH.

+ Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của cơ quan giám sát NH.

- Nội dung giám sát NH bao gồm:

+ Thu thập, tổng hợp và xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu theo yêu cầu giám sát NH.

+ Xem xét, theo dõi tình hình chấp hành các quy định về an toàn hoạt động NH và các quy định khác của pháp luật về tiền tệ và NH; việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra và khuyến nghị, cảnh báo về giám sát NH.

+ Phân tích, đánh giá tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành và mức độ rủi ro của TCTD; xếp hạng các TCTD hằng năm.

+ Phát hiện, cảnh báo rủi ro gây mất an toàn hoạt động NH và nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và NH.

+ Kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý rủi ro, vi phạm pháp luật.

### ***3.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống<sup>5</sup>**

1. Ngày 15/03/2013 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay theo hình thức tái cấp vốn có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá với số tiền là: 130.597.259.448 đồng.

2. Ngày 30/11/2017 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ như sau: 1 Đô la Mỹ = 22.433 VNĐ.

3. Ngày 10/07/2017 Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố lãi suất tái chiết khấu như sau: 4,250%.

4. Ngày 25/10/2015 Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng nhà nước Việt Nam tiến hành thanh tra ngân hàng Công thương Việt Nam về lĩnh vực cấp tín dụng.

5. Ngày 25/03.2014 Nguyễn Đình Bắc trú tại Phường Hưng Dũng, Thành Phố Vinh, Nghệ An bị công an bắt khi đang mang trong người 200.000.000 đồng tiền giả đi tiêu thụ.

#### **Những yêu cầu cần giải quyết**

---

<sup>5</sup> Nguồn: <http://sbv.gov.vn>; <http://tuoitre.vn>

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho vay tái cấp vốn đối với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được không? Tại sao?

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền công bố tỷ giá hối đoái không? Tại sao? công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, áp dụng cho ngày 30/11/2017 như sau: 1 Đô la Mỹ = 22.433 VNĐ.

3. Ngân hàng nhà nước Việt Nam có thẩm quyền công bố lãi suất tái chiết khấu không? Tại sao?

4. Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng nhà nước Việt Nam có thẩm quyền thanh tra ngân hàng Công thương Việt Nam về lĩnh vực cấp tín dụng không? Tại sao?

5. Hành vi của Nguyễn Đình Bắc có vi phạm pháp luật ngân hàng không? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

Trên cơ sở các bước giải quyết tình huống sinh viên dựa theo gợi ý sau để giải quyết.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền cho vay tái cấp vốn đối với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo quy định tại Điều 11, Điều 24 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010 nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền công bố tỷ giá hối đoái theo quy định tại Điều 13 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010.

3. Ngân hàng nhà nước Việt Nam có thẩm quyền công bố lãi suất tái chiết khấu theo quy định tại Điều 12 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010.

4. Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng nhà nước Việt Nam có thẩm quyền thanh tra ngân hàng Công thương Việt Nam về lĩnh vực cấp tín dụng theo quy định tại Điều 52 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010 về đối tượng thanh tra và nội dung thanh tra theo quy định tại Điều 55 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010.

5. Hành vi của Nguyễn Đình Bắc vi phạm pháp luật ngân hàng theo quy định Khoản 1 Điều 23 Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam năm 2010 về các hành vi bị cấm.

## **Chương 4**

### **TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

#### **4.1. Mục tiêu nhận thức**

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

##### **4.1.1. Về kiến thức**

- Thông hiểu được các loại hình TCTD và cơ cấu, tổ chức của từng loại hình TCTD theo quy định pháp luật;
- Hiểu được các quy định pháp luật về tổ chức lại, kiểm soát đặc biệt, phá sản, giải thể TCTD;
- Thông hiểu được nội dung hoạt động NH của các TCTD;
- Hiểu được quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hoạt động của các TCTD.

##### **4.1.2. Về kỹ năng**

- Kỹ năng tra cứu và áp dụng văn bản pháp luật;
- Kỹ năng lập luận;
- Kỹ năng tư vấn pháp luật.

#### **4.2. Thành lập tổ chức tín dụng**

##### **4.2.1. Nội dung lý thuyết**

Ở Việt Nam, việc thành lập TCTD được thực hiện qua hai bước:

- Bước 1: Xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động NH.
- Bước 2: Đăng kí kinh doanh và khai trương hoạt động NH.

Điều kiện để thành lập TCTD ở Việt Nam hiện nay bao gồm:

**Thứ nhất:** Phải có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định. Chính phủ có thẩm quyền quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình TCTD, CNNHNN. Mức vốn pháp định đối với từng loại hình TCTD ở Việt Nam hiện nay được quy định cụ thể tại Nghị định 07/2013/NĐ-CP của Chính phủ ban hành danh mục mức vốn pháp định của các TCTD.



**Thứ hai:** Chủ sở hữu hoặc thành viên sáng lập phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có khả năng tài chính để góp vốn.

**Thứ ba:** Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, thâm niên công tác cũng như phải cư trú ở Việt Nam trong thời gian quản lý điều hành TCTD theo quy định Điều 50 LCTCTD năm 2010.

**Thứ tư:** Phải có Điều lệ phù hợp với quy định của LCTCTD, Luật Doanh nghiệp, Luật hợp tác xã.

**Thứ năm:** Phải có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống TCTD; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống TCTD.

Đối với TCTD liên doanh, TCTD 100% vốn nước ngoài để được cấp Giấy phép ngoài việc đáp ứng các điều kiện trên còn phải tuân thủ thêm các điều kiện:

- TCTD nước ngoài được phép thực hiện hoạt động NH theo quy định của pháp luật của nước nơi TCTD nước ngoài đặt trụ sở chính;

- Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà TCTD nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi TCTD nước ngoài đặt trụ sở chính;

- TCTD nước ngoài phải có hoạt động lành mạnh, đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có, tình hình tài chính, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của NHNNVN;

- TCTD nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho TCTD liên doanh, TCTD 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;

- Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với NHNNVN về thanh tra, giám sát hoạt động NH, trao đổi thông tin giám sát an toàn NH và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của TCTD nước ngoài.

Đối với CNNHNN để được cấp Giấy phép ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 20 LCTCTD năm 2010 còn phải có thêm điều kiện: Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của CNNHNN tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của LCTCTD.

Đối với TCTD là NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, NHNNVN sẽ quy định riêng trên tinh thần khuyến khích các TCTD này phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn cho những đối tượng gặp khó khăn về vốn.

**Thứ sáu:** Thẩm quyền thành lập: NHNNVN có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho các TCTD.

**Thứ bảy:** Sau khi được cấp Giấy phép, TCTD, CNNHNN phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. TCTD, CNNHNN, văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động NH phải công bố trên phương tiện thông tin của NHNNVN và trên một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động.

#### ***4.2.2. Tình huống điển hình và hình thành vấn đề cần giải quyết***

##### **Tình huống**

1. Có 107 nhà đầu tư có số vốn 10.000 tỷ đồng đang tiến hành các thủ tục pháp lý để thành lập NHTMCP tại Việt Nam. Họ không biết thủ tục thành lập tổ chức tín dụng.

2. Có 5 cá nhân có số vốn 3 tỷ đồng đang tiến hành các thủ tục pháp lý để thành lập tổ chức tài chính vi mô.

3. Ngân hàng Bank of China dự định mở chi nhánh tại Việt Nam với số vốn 10.000.000 USD.

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Hãy tư vấn cho các nhà đầu tư nói trên?

2. Các chủ thể trên thành lập được tổ chức tài chính vi mô không? Tại sao?

3. Ngân hàng Bank of China mở chi nhánh tại Việt Nam được không? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý***

1. Có 107 nhà đầu tư có số vốn 10.000 tỷ đồng họ mong muốn thành lập ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

2. Có 5 cá nhân có số vốn 3 tỷ đồng mong muốn thành lập tổ chức tài chính vi mô.

3. Ngân hàng Bank of China dự định mở chi nhánh tại Việt Nam với số vốn 10.000.000 USD.

#### ***- Căn cứ pháp lý***

+ Điều 6 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

+ Thông tư 02/2008/TT-NHNN hướng dẫn về tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam.

+ Nghị định 07/2013/VBHN-NHNN ban hành danh mục vốn pháp định của tổ chức tín dụng.

#### ***- Lập luận***

1. Lựa chọn mô hình tổ chức tín dụng là công ty cổ phần theo quy định Khoản 1 Điều 6 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

2. Các chủ thể trên không thành lập được tổ chức tài chính vi mô vì trong tổ chức tài chính vi mô phải có chủ thể là tổ chức theo Thông tư 02/2008/TT-NHNN hướng dẫn về tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam.

3. Ngân hàng Bank of China không mở chi nhánh tại Việt Nam được vì không đáp ứng về vốn pháp định theo Nghị định 07/2013/VBHN-NHNN ban hành danh mục vốn pháp định của tổ chức tín dụng. Vốn pháp định đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 15.000.000 USD.

**- Kết luận**

1. Lựa chọn mô hình tổ chức tín dụng là công ty cổ phần.
2. Các chủ thể trên không thành lập được tổ chức tài chính vi mô.
3. Ngân hàng Bank of China không được mở chi nhánh tại Việt Nam.

### **4.3. Quản trị điều hành tổ chức tín dụng**

#### **4.3.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất:** Cơ cấu, tổ chức, bộ máy quản trị điều hành TCTD là công ty cổ phần

Cơ cấu tổ chức quản lý của TCTD được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo Khoản 1 Điều 32 LCTCTD năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của TCTD. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây: a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của TCTD; b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này; c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng; d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của TCTD. Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần, NHNNVN có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của TCTD cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và quyết định về nội dung NHNNVN yêu

cầu tại Điều 60 LCTCTD. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 59 LCTCTD.

- Hội đồng quản trị của TCTD là công ty cổ phần phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành TCTD. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị của một TCTD là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 64 LCTCTD. Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây Điều 63 LCTCTD.

- Tổng Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn sau Điều 49 LCTCTD.

**Thứ hai:** Cơ cấu, tổ chức của TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Cơ cấu tổ chức quản lý của TCTD được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) quy định tại Khoản 1 Điều 32 LCTCTD.

**Thứ ba:** Cơ cấu tổ chức của TCTD là hợp tác xã

TCTD là hợp tác xã là loại hình TCTD được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực NH nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. TCTD là hợp tác xã gồm NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Cơ cấu tổ chức quản lý của NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

(Giám đốc). Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và am hiểu về hoạt động NH theo quy định của NHNNVN. NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của NHNNVN.

Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ nếu có; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

- Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới;

- Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát;

- Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo đề nghị của Hội đồng quản trị; quyết định khai trừ thành viên;

- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể đối với quỹ tín dụng nhân dân;

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

- Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị NH hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại

diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Nhiệm vụ Hội đồng quản trị TCTD là hợp tác xã được quy định tại Điều 82 LCTCTD. Nhiệm vụ quyền hạn của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc được quy định từ Điều 83 đến Điều 86 LCTCTD.

#### ***4.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

##### **Tình huống 1**

1. Ông Lê Mạnh Hùng được các thành viên Hội đồng quản trị NHTMCP Đại La bầu làm chủ tịch hội đồng quản trị. Do có nhiều đóng góp cho sự phát triển của ngân hàng Đại La nên Hội đồng quản trị ngân hàng này quyết định để ông Lê Mạnh Hùng kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của NH.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Tổng giám đốc NHTMCP Đại La đã có nhiều quyết định sai lầm dẫn đến thất thoát tài sản của ngân hàng nên một nhóm cổ đông đề nghị Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và bãi nhiệm chức vụ của ông Lê Mạnh Hùng.

##### **Những yêu cầu giải quyết**

1. Quyết định của Hội đồng quản trị NHTMCP Đại La là đúng hay sai? Tại sao?

2. Bình luận sự kiện trên của NHTMCP Đại La theo quy định pháp luật?

##### **Hướng dẫn giải quyết**

##### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

1. Ông Lê Mạnh Hùng được các thành viên Hội đồng quản trị NHTMCP Đại La bầu làm chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc của NH.

2. Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và bãi nhiệm chức vụ của ông Lê Mạnh Hùng.

**- Căn cứ pháp lý**

+ Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung.

+ Điều 48 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung.

**- Lập luận**

+ Theo quy định Khoản 1 Điều 34 LCTCTD năm 2010 chủ tịch hội đồng quản trị không được đồng thời là người điều hành tổ chức tín dụng đó hoặc tổ chức tín dụng khác.

+ Theo yêu cầu của nhóm cổ đông khi phát hiện vi phạm thì Ban kiểm soát kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị chứ không có quyền triệu tập. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ bắt buộc là Chủ tịch Hội đồng quản trị NH. Đại hội đồng cổ đông không có quyền bãi nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

**- Kết luận**

1. Quyết định của Hội đồng quản trị là sai.

2. Ban Kiểm soát không có quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông bắt buộc.

**Tình huống 2**

1. Ông Nguyễn Văn Trung là thành viên Hội đồng quản trị của NHTMCP Tấn Tới. Trong thời gian đương nhiệm, do cần tiền nên Ông Trung đã chuyển nhượng 50% số cổ phần của mình tại NH Ông Nguyễn Văn Tâm, nhưng đã bị các thành viên Hội đồng quản trị NH phản đối.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Ông Nguyễn Văn Trung đã có nhiều sai phạm nên đã bị bãi nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị NH.

**Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Việc các thành viên Hội đồng quản trị phản đối Ông Nguyễn Văn Trung chuyển nhượng cổ phần có vi phạm quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông không? Vì sao?



2. Chủ thể nào có thẩm quyền quyết định bãi nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Văn Trung? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

Trên cơ sở các bước giải quyết tình huống sinh viên giải quyết theo gợi ý dưới đây:

1. Việc phản đối không vi phạm quyền chuyên nhượng cổ phần vì theo Khoản 1 Điều 56 luật các tổ chức tín dụng năm 2010 trong thời gian đảm nhiệm chức vụ không được chuyên nhượng cổ phần.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền bãi nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Văn Trung theo quy định điểm d Khoản 2 Điều 59 luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

## **4.4. Tổ chức lại, giải thể và phá sản tổ chức tín dụng**

### **4.4.1. Nội dung lý thuyết**

#### ***Thứ nhất:*** Về tổ chức lại TCTD

Theo quy định của LCTCTD năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017, TCTD được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNNVN chấp thuận bằng văn bản. Nội dung quy định về tổ chức lại tổ chức tín dụng được quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 quy định tổ chức lại TCTD.

#### ***Thứ hai:*** Giải thể TCTD

TCTD, CNNHNN giải thể trong các trường hợp sau đây:

- Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNNVN chấp thuận bằng văn bản;
- Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNNVN chấp thuận bằng văn bản;
- Bị thu hồi Giấy phép.

#### ***Thứ ba:*** Phá sản TCTD

Sau khi NHNNVN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả

năng thanh toán mà TCTD vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì TCTD đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản TCTD theo quy định tại khoản 1 Điều 155 LCTCTD, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của TCTD theo quy định của pháp luật về phá sản.

***Thứ tư:*** Thanh lý tài sản tổ TCTD

Trong trường hợp TCTD bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của TCTD được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản. Khi giải thể theo quy định tại Điều 154 của Luật này, TCTD phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNNVN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do NHNNVN quy định.

Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản TCTD quy định tại khoản 2 Điều 156 LCTCTD 2010, nếu phát hiện TCTD không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, NHNNVN ra quyết định chấm dứt thanh lý và yêu cầu TCTD nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản TCTD quy định tại Điều 155 của Luật này. TCTD bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

***4.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

**Tình huống<sup>6</sup>**

Ngày 14/9/2015 NHNNVN ra thông báo, NHTMCP Phương Nam (Southern Bank) chính thức sáp nhập vào NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) từ ngày 01/10/2015. Sacombank sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của Southern Bank và cam kết duy trì quyền, nghĩa vụ của khách hàng, đối tác, cổ đông của cả hai Ngân hàng. NHTMCP Phương Nam sẽ chấm dứt hoạt động.

---

<sup>6</sup> Nguồn: thoibaonghanhng.vn

***NHTMCP Phương Nam sáp nhập với NHTMCP Sài Gòn Thường Tín là đúng hay sai? Tại sao? Chủ thể có thẩm quyền quyết định sáp nhập hai NH trên?***

**Hướng dẫn giải quyết**

***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Ngày 01/10/2015 NHTMCP Phương Nam (Southern Bank) sáp nhập vào NHTMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank).

***- Căn cứ pháp lý***

+ Điều 4 LNHNNVN năm 2010.

+ Điều 4 Thông tư 36/2015 về tổ chức lại tổ chức tín dụng.

***- Lập luận***

+ Theo quy định Khoản 1 Điều 4 Thông tư 36/2015 về tổ chức lại tổ chức tín dụng hai chủ thể trên đều đáp ứng cùng loại hình đều là NH thương mại, thực hiện thủ tục đúng quy trình.

+ Theo quy định Điều 4 LNHNNVN năm 2010 NHNNVN có quyền quyết định sáp nhập hai NH này.

***- Kết luận***

+ Việc NHTMCP Phương Nam sáp nhập với NHTMCP Sài Gòn Thường Tín là đúng.

+ NHNNVN có thẩm quyền quyết định.

**4.5. Hạn chế bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng**

**4.5.1. Nội dung lý thuyết**

Hoạt động của TCTD là hoạt động kinh doanh mang tính rủi ro cao và ảnh hưởng dây chuyền. Vì vậy, bảo đảm an toàn hoạt động NH và hệ thống các TCTD là một trong những mục tiêu hoạt động của NHNNVN. Do đó, LCTCTD năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định cụ thể các hạn chế để bảo đảm an toàn hoạt động của các TCTD bao gồm:

***Thứ nhất:*** Những trường hợp không được cấp tín dụng. TCTD, CNNHNN không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 126 LCTCTD năm 2010.

**Thứ hai**, các quy định về hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 LCTCTD năm 2010.

**Thứ ba**, quy định về giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 128 LCTCTD năm 2010.

**Thứ tư**, về giới hạn góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều 129 LCTCTD năm 2010.

**Thứ năm**, quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động theo quy định tại Điều 130 LCTCTD năm 2010.

**Thứ sáu**, các quy định bảo đảm an toàn khác theo quy định từ Điều 131 đến Điều 135 LCTCTD năm 2010.

#### **4.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

##### **Tình huống**

1. Anh Trần Mạnh Cường là con của ông Trần Mạnh Hào (ông Hòa đang làm trưởng ban kiểm soát của NHTMCP Đại Tín) tới NHTMCP Đại Tín đề nghị vay số tiền 500.000.000 đồng, với mục đích xây nhà, thời hạn vay là 24 tháng có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất hợp pháp của anh Cường. Ngày 20/09/2016 NHTMCP Đại Tín lập HĐTD số 123/2016/HĐTD cho Anh Cường vay số tiền 500.000.000 đồng thời hạn 24 tháng, lãi suất 12%/năm, biện pháp bảo đảm là thế chấp quyền sử dụng đất.

2. Nguyễn Văn Hai là kiểm toán viên đang tiến hành kiểm toán cho NHTMCP Đại Tín. Anh Hai đề nghị NHTMCP Đại Tín cho anh vay 200.000.000 đồng, mục đích sửa chữa nhà, không có tài sản bảo đảm. Sau khi thương thảo, NH đồng ý cho anh Hai vay tiền nói trên.

3. Nhận định thấy cổ phiếu của Công ty cổ phần Vinamil đang tăng giá. Ngày 20/20/2013 Hội đồng quản trị NHTMCP Đại Tín quyết định bỏ số vốn 50.000.000.000 đồng mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Vinamil .

4. Tại cuộc họp ngày 30/11/2014 Hội đồng quản trị NHTMCP Đại Tín dự định bỏ số vốn 1000.000.000.000 đồng để kinh doanh bất động sản.

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. NHTMCP Đại Tín cho anh Cường vay là đúng hay sai? Tại sao?
2. NHTMCP Đại Tín cho anh Hai vay không có bảo đảm là đúng hay sai? Tại sao?
3. NHTMCP Đại Tín mua cổ phiếu của công ty cổ phần Vinamil là đúng hay sai? Tại sao?
4. Dự định của NHTMCP Đại Tín thực hiện được không ? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

*Căn cứ vào các bước giải quyết tình huống sinh viên giải quyết theo các gợi ý dưới đây:*

1. NHTMCP Đại Tín cho anh Cường vay là sai. Vì anh Cường thuộc các trường hợp không được cho vay theo Điểm b, Khoản 1, Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

2. NHTMCP Đại Tín cho anh Hai vay không có bảo đảm là sai. Vì anh Hai thuộc đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Điểm a, Khoản 1, Điều 127 luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Để vay vốn NHTMCP Đại Tín anh Hai phải có tài sản bảo đảm và không được ưu đãi.

3. NHTMCP Đại Tín mua cổ phiếu của công ty cổ phần Vinamil là sai. Vì theo Điều 103 luật các tổ chức tín dụng năm 2010 chỉ được góp vốn, mua cổ phần trong các trường hợp sau đây:

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

- Cho thuê tài chính;

- Bảo hiểm.

- NH thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của NHNNVN.

4. NHTMCP Đại Tín không được kinh doanh bất động sản trừ những trường hợp được quy định tại điều 32 Luật các TCTD.

#### **4.6. Hoạt động huy động vốn của tổ chức tín dụng**

##### **4.6.1. Hoạt động huy động vốn thông qua nhận tiền gửi**

###### **4.6.1.1. Nội dung lý thuyết cần trao đổi**

**Thứ nhất:** khái niệm nhận tiền gửi

- Khái niệm: Theo quy định Khoản 13 Điều 4 LCTCTD năm 2010 thì: Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

**Thứ hai:** Phân loại tiền gửi

- Căn cứ vào thời hạn có tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không có kỳ hạn
- Căn cứ vào mục đích có tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi thanh toán.
- Căn cứ vào chủ thể có tiền gửi của cá nhân và tiền gửi của tổ chức.
- Căn cứ vào đồng tiền gửi có tiền gửi bằng nội tệ và tiền gửi bằng ngoại tệ.

**Thứ ba:** Hợp đồng tiền gửi

- Hợp đồng tiền gửi là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa một bên là TCTD (được NHNNVN quy định cho phép nhận tiền gửi) với một bên là người gửi tiền nhằm thiết lập quan hệ gửi giữ, quan hệ cho vay hoặc ủy nhiệm trong giao dịch thanh toán. Tiền gửi có thể được hưởng lãi hoặc không được hưởng lãi và phải được hoàn trả lại cho người gửi tiền.

- Về chủ thể hợp đồng tiền gửi

+ Bên nhận tiền gửi:

Tổ chức tiền gửi là TCTD được thành lập và hoạt động theo LCTCTD. Ở đây tổ chức nhận tiền gửi là các tổ chức được thành lập hợp pháp và được phép tiến hành huy động vốn bằng nhận tiền gửi theo quy định của NHNNVN, cụ thể: các NH thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.

+ Bên gửi tiền:

Bên gửi tiền là các tổ chức, cá nhân trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài sinh sống và hoạt động tại Việt Nam, cụ thể: tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; cá nhân là người phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Về hình thức của hợp đồng tiền gửi

Hợp đồng tiền gửi được ký kết dưới hình thức văn bản theo quy định của pháp luật hiện hành:

+ Đối với tiền gửi có kỳ hạn, hai bên hợp đồng là TCTD và khách hàng gửi tiền thỏa thuận ký kết hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo mẫu in sẵn do tổ chức tín dụng ấn hành, trong đó các điều khoản chủ yếu và các điều khoản thường lệ của hợp đồng như: điều khoản số tiền gửi và lãi suất; thời hạn thanh toán gốc và lãi; quyền và nghĩa vụ các bên; sửa đổi, gia hạn và chấm dứt hợp đồng; bồi thường thiệt hại; điều khoản thi hành và thời hạn hiệu lực của hợp đồng, khách hàng phải chuyển tiền vào tài khoản của mình theo quy định của pháp luật về tiền gửi tại TCTD.

+ Đối với tiền gửi không có kỳ hạn (tiền gửi thanh toán), do người sử dụng dịch vụ thanh toán mở tài khoản tiền gửi tại TCTD. Tài khoản tiền gửi thanh toán do người sử dụng dịch vụ thanh toán mở tại TCTD với mục đích gửi, giữ tiền hoặc thực hiện các giao dịch thanh toán qua TCTD bằng các phương tiện thanh toán.

+ Đối với tiền gửi tiết kiệm, trên cơ sở giấy yêu cầu gửi tiền mà cá nhân có nhu cầu gửi tiền lập theo mẫu in sẵn do tổ chức tín dụng ấn hành, xác nhận về số tiền gửi, kỳ hạn gửi, lãi suất và kỳ hạn nhận lãi suất và các thủ tục pháp lý khác theo quy định. TCTD thực hiện thủ tục nhận tiền gửi tiết kiệm, cấp thẻ tiết kiệm và mở tài khoản tiết kiệm cho người gửi tiền tiết kiệm.

**Thứ tư:** Quyền và nghĩa vụ của TCTD trong việc quản lý và sử dụng tiền gửi

- Đối với tiền gửi thanh toán

+ TCTD được chủ động trích tài khoản của khách hàng để chi trả các khoản nợ đến hạn, quá hạn, các khoản lãi, chi phí hợp lệ khác phát sinh trong quá trình quản lý tài khoản và cung ứng các dịch vụ thanh toán theo quy định; các nghĩa vụ thanh toán theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc chủ tài khoản phải thanh toán; các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa TCTD với khách hàng.

+ TCTD có quyền từ chối lệnh thanh toán khi khách hàng không thực hiện đủ thủ tục thanh toán; lệnh thanh toán không hợp lệ, không khớp với các yếu tố đã đăng ký hoặc không phù hợp với thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng; khách hàng không đủ số dư trên tài khoản để đảm bảo cho việc thực hiện lệnh thanh toán nếu không có thỏa thuận thấu chi trước với tổ chức tín dụng; phong tỏa, đóng, chuyển đổi hoặc tắt toán số dư tài khoản theo quy định.

+ TCTD có trách nhiệm thông tin kịp thời về những giao dịch thanh toán và số dư tài khoản cho khách hàng theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu; bảo mật thông tin liên quan đến tài khoản và giao dịch trên tài khoản của khách hàng theo quy định.

#### 4.6.1.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết

##### **Tình huống<sup>7</sup>**

Ngày 01/2/2006, ông A gửi tiết kiệm số tiền 100.000.000 đồng tại NH B, thời hạn 3 tháng, lãi suất 1%/tháng. Sổ tiết kiệm có ghi: “Đến kỳ hạn, khách hàng không đến nhận lại vốn hoặc làm thủ tục gửi tiếp thì số vốn đáo hạn sẽ không sinh lãi tiếp”. Ngày 01/5/2006, ngày 1/8/2006 ông A đến NH làm thủ tục đáo hạn thêm tổng số 2 kỳ hạn (3 tháng) nữa, sau đó không tiếp tục đáo hạn.

Ngày 01/02/2011, ông A đem sổ tiết kiệm đến NH để rút toàn bộ tiền gốc, lãi, yêu cầu trả lãi đến ngày 01/02/2011. NH B chỉ chấp nhận trả ông A số tiền gốc 100.000.000 đồng và lãi của 3 kỳ mỗi kỳ 3 tháng, tổng số là 109.272.000 đồng, từ chối trả lãi từ 01/11/2006 đến 01/02/2011 với lý do ông

---

<sup>7</sup> Nguồn: Trao đổi tranh chấp về tiền gửi tiết kiệm - nguồn thông tin pháp luật dân sự.



A không đến đáo hạn theo thỏa thuận. Hai bên không thống nhất được số tiền NH trả. Ngày 02/01/2012, ông A khởi kiện NH B yêu cầu trả lãi từ 1/11/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi theo thỏa thuận trong hạn, ngoài hạn tính lãi theo lãi suất cơ bản của NHNNVN quy định với từng kỳ hạn 3 tháng lãi nhập gốc. Cách tính như sau: lãi trong hạn kỳ 1-2-3 theo lãi thỏa thuận 3%/kỳ- tính đến 31/10/2006 là 109.272.000 đồng; từ kỳ thứ 4 bắt đầu từ ngày 1/11/2006 lãi suất theo lãi cơ bản Ngân hàng Nhà nước đối với từng kỳ hạn 3 tháng: kỳ 4 (0,6875%/tháng- Quyết định số 1887/QĐ-NHNN ngày 29/09/2006) gốc và lãi đến kỳ 5 là 111.523.003 đồng; kỳ 5 từ 1/2/2007... tính đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 5 năm 2011 là khoảng 165.000.000 đồng (tính tròn) .

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Ông A gửi 100.000.000 đồng vào NH B có phải là hình thức tiền gửi tiết kiệm không? Tại sao?

2. Chủ thể tiền gửi trong trường hợp trên?

3. Hình thức gửi tiền của ông A vào NH B là hình thức tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hay hình thức tiền gửi không có kỳ hạn? Tại sao?

4. Theo pháp luật hiện hành yêu cầu của ông A buộc NH B phải trả lãi từ 1/11/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm được không? Tại sao? (Lãi theo thỏa thuận trong hạn, ngoài hạn tính lãi theo lãi suất cơ bản của NHNNVN quy định với từng kỳ hạn 3 tháng lãi nhập gốc. Cách tính như sau: lãi trong hạn kỳ 1-2-3 theo lãi thỏa thuận 3%/kỳ- tính đến 31/10/2006 là 109.272.000 đồng; từ kỳ thứ 4 bắt đầu từ ngày 1/11/2006 lãi suất theo lãi cơ bản NHNN đối với từng kỳ hạn 3 tháng: kỳ 4 (0,6875%/tháng- Quyết định số 1887/QĐ-NHNN ngày 29/09/2006) gốc và lãi đến kỳ 5 là 111.523.003 đồng; kỳ 5 từ 1/2/2007... tính đến ngày xét xử sơ thẩm tháng 5 năm 2011 là khoảng 165.000.000 đồng).

### **Hướng dẫn giải quyết**

1. Ông A gửi 100.000.000 đồng vào NH B là hình thức tiền gửi tiết kiệm: Tại vì: Theo Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 14/VBHN-NHNN ngày 21/05/2014 về việc ban hành quy chế về tiền tiền gửi tiết kiệm thì: Tiền gửi

tiết kiệm là khoản tiền gửi của cá nhân gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác định trên thẻ tiết kiệm và được hưởng lãi.

2. Chủ thể tiền gửi gồm: Bên nhận tiền gửi là NH B và bên gửi tiền là ông A.

3. Hình thức gửi tiền của ông A vào NH B là hình thức tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Tại vì: Theo Khoản 9 Điều 6 Quyết định số 14/VBHN-NHNN ngày 21/05/2014 về việc ban hành quy chế về tiền tiền gửi tiết kiệm hai bên có thỏa thuận kỳ hạn gửi nhất định.

4. Yêu cầu của ông A buộc ngân hàng B phải trả lãi từ 1/11/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi theo thỏa thuận trong hạn, ngoài hạn tính lãi theo lãi suất cơ bản của NHNN quy định với từng kỳ hạn 3 tháng lãi nhập gốc. Cách tính như sau: lãi trong hạn kỳ 1-2-3 theo lãi thỏa thuận 3%/kỳ- tính đến 31/10/2006 là 109.272.000 đồng; từ kỳ thứ 4 bắt đầu từ ngày 1/11/2006 lãi suất theo lãi cơ bản Ngân hàng Nhà nước đối với từng kỳ hạn 3 tháng: kỳ 4 (0,6875%/tháng- Quyết định số 1887/QĐ-NHNN ngày 29/09/2006) gốc và lãi đến kỳ 5 là 111.523.003 đồng; kỳ 5 từ 1/2/2007... tính đến ngày xử sơ thẩm tháng 5 năm 2011 là khoảng 165.000.000 đồng (tính tròn) là sai. Tại vì theo quy định Điều 19 Quyết định số 14/VBHN-NHNN ngày 21/05/2014 về việc ban hành quy chế về tiền tiền gửi tiết kiệm thì *Thì: “Kéo dài kỳ hạn gửi tiền: Khi đến hạn thanh toán tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, nếu người gửi tiền không đến lĩnh và không có yêu cầu gì khác thì tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm có thể nhập lãi vào gốc và kéo dài thêm một kỳ hạn mới theo thỏa thuận của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm với người gửi tiền”*. Đối chiếu với quy định trên, ông A và NH B có ghi chỉ tính lãi trong hạn gửi tiền, nên phải theo thỏa thuận này. Ông A chỉ đáo hạn 2 lần, vì vậy ông chỉ được tính lãi của 3 kỳ hạn, mỗi kỳ 3 tháng (tổng gốc và lãi là 109.272.000 đồng), từ ngày 01/11/2006 cho đến ngày 01/02/2011 ông không được trả lãi vì đã thỏa thuận *số vốn đáo hạn sẽ không sinh lãi tiếp*; do ông không chịu nhận tiền (chứ không phải NH chậm trả) nên NH không phải trả bất cứ một khoản lãi, phạt chậm trả nào khác. Do

đó, ông A chỉ được nhận lại số tiền 109.272.000 đồng là tiền gốc và lãi của 3 kỳ hạn (09 tháng) theo sổ tiết kiệm.

#### **4.6.2. Hoạt động huy động vốn thông qua phát hành giấy tờ có giá**

##### **4.6.2.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất:** về khái niệm

Giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác.

Theo quy định Khoản 1 Điều 2 Văn bản hợp nhất 34/VBHN-NHNN năm 2016 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, CNNHNN thì: Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu (sau đây gọi là giấy tờ có giá) là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa TCTD, CNNHNN phát hành với người mua giấy tờ có giá trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác.

**Thứ hai:** Hình thức phát hành giấy tờ có giá

- TCTD, CNNHNN phát hành giấy tờ có giá theo hình thức giấy tờ có giá ghi danh, giấy tờ có giá vô danh.

- Đối với người mua giấy tờ có giá là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài TCTD, CNNHNN chỉ được phát hành giấy tờ có giá theo hình thức giấy tờ có giá ghi danh.

- Trường hợp phát hành giấy tờ có giá theo hình thức ghi sổ, TCTD, CNNHNN phát hành cấp cho người mua giấy chứng nhận quyền sở hữu giấy tờ có giá.

**Thứ ba:** Các nội dung của giấy tờ có giá

- Giấy tờ có giá phải bao gồm các nội dung sau:

+ Tên tổ chức phát hành;

+ Tên gọi giấy tờ có giá (kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền);

+ Mệnh giá, thời hạn, ngày phát hành, ngày đến hạn thanh toán;

+ Lãi suất, phương thức trả lãi, thời điểm trả lãi, địa điểm thanh toán gốc và lãi của giấy tờ có giá;

+ Ghi rõ giấy tờ có giá ghi danh, vô danh;

+ Đối với giấy tờ có giá ghi danh phải ghi rõ tên tổ chức, số giấy phép thành lập hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh, địa chỉ của tổ chức mua giấy tờ có giá (nếu người mua là tổ chức); tên, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ của người mua giấy tờ có giá (nếu người mua là cá nhân);

+ Đối với trái phiếu chuyển đổi phải ghi rõ thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu;

+ Đối với trái phiếu kèm chứng quyền phải ghi rõ điều kiện được mua cổ phiếu phổ thông của người sở hữu chứng quyền, số lượng cổ phiếu được mua của từng đơn vị chứng quyền, các quyền lợi và trách nhiệm khác của người nắm giữ chứng quyền;

+ Ký hiệu, số sê-ri phát hành;

+ Phiếu trả lãi kèm theo giấy tờ có giá phải có các chi tiết liên quan đến giấy tờ có giá (số sê-ri, mệnh giá), lãi suất, số tiền được lĩnh, kỳ hạn lĩnh lãi;

+ Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của TCTD, CNNHNN phát hành hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật và các chữ ký khác do TCTD, CNNHNN quy định;

+ Các nội dung khác có liên quan đến giấy tờ có giá.

- Giấy tờ có giá phát hành theo hình thức chứng chỉ phải được thiết kế và in ấn để đảm bảo khả năng chống giả cao.

**Thứ tư:** Đồng tiền phát hành và thanh toán, mệnh giá của giấy tờ có giá

- Giấy tờ có giá được phát hành và thanh toán bằng đồng Việt Nam.

- Mệnh giá của giấy tờ có giá tối thiểu là một trăm nghìn (100.000) đồng.

Các mệnh giá lớn hơn mệnh giá tối thiểu phải là bội số của mệnh giá tối thiểu.

- Mệnh giá của giấy tờ có giá (trừ trái phiếu) phát hành theo hình thức chứng chỉ được in sẵn hoặc theo thỏa thuận của TCTD, CNNHNN phát hành với người mua.

- Mệnh giá của trái phiếu phát hành theo hình thức chứng chỉ được in sẵn trên trái phiếu.

- Mệnh giá của giấy tờ có giá phát hành theo hình thức ghi sổ do TCTD, CNNHNN phát hành thỏa thuận với người mua.

#### 4.6.2.2. *Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết*

##### **Tình huống**

Ngày 01/2/2016, ông Nguyễn Văn Lâm mua 1000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng một trái phiếu do NHTMCP Lợi Lộc phát hành dưới hình thức trái phiếu vô danh với thời hạn là 24 tháng lãi suất là 7%/ năm, trả lãi một lần đến khi thanh toán. Ngày 1/05/2016 ông Lâm tới NHTMCP Lợi Lộc yêu cầu trả tiền lãi 3 tháng đầu nhưng NHTMCP Lợi Lộc không đồng ý, ông Lâm yêu cầu thanh toán số trái phiếu đã mua trước hạn.

##### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. NHTMCP Lợi Lộc phát hành trái phiếu dưới hình thức trái phiếu vô danh được không? Tại sao?
2. Trái phiếu NHTMCP Lợi Lộc phát hành có phải là giấy tờ có giá không? Tại sao?
3. Hình thức trả lãi của NHTMCP Lợi Lộc là đúng hay sai? Tại sao?
4. Yêu cầu thanh toán lãi trước hạn của ông Lâm là đúng hay sai? Tại sao?

##### **Hướng dẫn giải quyết**

1. NHTMCP Lợi Lộc phát hành trái phiếu dưới hình thức trái phiếu vô danh là được. Tại vì: Khoản 1 Điều 4 và Điều 7 Văn bản hợp nhất 34/VBHN-NHNN năm 2016 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, CNNHNN có quyền phát hành giấy tờ có giá để huy động vốn. Hình thức có thể phát hành trái phiếu vô danh hoặc trái phiếu có danh.

2. Trái phiếu NHTMCP Lợi Lộc phát hành là giấy tờ có giá. Tại vì: theo Khoản 1 Điều 2 Văn bản hợp nhất 34/VBHN-NHNN năm 2016 quy

định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, CNNHNN.

3. Hình thức trả lãi của NHTMCP Lợi Lộc là đúng. Tại vì: Khoản 2 Điều 16 Văn bản hợp nhất 34/VBHN-NHNN năm 2016 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, CNNHNN có thể trả lãi trước, trả lãi theo định kỳ, trả lãi một lần khi đến hạn thanh toán.

4. Yêu cầu thanh toán lãi trước hạn của ông Lâm là sai. Vì theo thỏa thuận hai bên trả lãi một lần đến khi thanh toán, nên NHTMCP Lợi Lộc từ chối là hợp lý Điều 16 Văn bản hợp nhất 34/VBHN-NHNN năm 2016 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của TCTD, CNNHNN.

## Chương 5

# HOẠT ĐỘNG CẤP TÍN DỤNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 5.1. Mục tiêu nhận thức

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

#### 5.1.1. Về kiến thức

- Hiểu được bản chất của TD và cấp TD của TCTD.
- Thông hiểu hoạt động cho vay, chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, bao thanh toán, cho thuê tài chính của TCTD.
- Thông hiểu được từng hình thức cấp TD của TCTD.

#### 5.1.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng tra cứu và áp dụng các văn bản pháp luật;
- Tư vấn được cho TCTD các vấn đề pháp lý liên quan đến các hình thức cấp TD;
- Tư vấn được cho khách hàng các vấn đề pháp lý liên quan đến các hình thức cấp TD khi xác lập giao dịch đối với TCTD.

### 5.2. Hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng

#### 5.2.1. Nội dung lý thuyết

**Thứ nhất**, khái niệm về cho vay của TCTD

Theo quy định tại Khoản 16 Điều 4 LCTCTD năm 2010 thì: Cho vay là hình thức cấp TD, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

**Thứ hai**, các chủ thể trong quan hệ cho vay của TCTD

**Một là**, bên cho vay bao gồm các TCTD sau:

- NH thương mại;
- NH hợp tác xã;

- Tổ chức TD phi NH;
- Tổ chức tài chính vi mô;
- Quỹ tín dụng nhân dân;
- CNNHNN.

Các TCTD phải thoả mãn đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có giấy phép thành lập và hoạt động do NHNNVN cấp;
- Có điều lệ do NHNNVN chuẩn y;
- Có giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh hợp pháp;
- Có người đại diện đủ năng lực và thẩm quyền để giao kết HĐTD với khách hàng.

*Hai là*, bên vay là pháp nhân, cá nhân thoả mãn các điều kiện sau:

- Khách hàng là pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của pháp luật. Khách hàng là cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích hợp pháp;
- Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- Có khả năng tài chính để trả nợ.

**Thứ ba**, thời hạn trong hoạt động cho vay của TCTD

Hoạt động cho vay của TCTD có thể phân chia thành ba loại là cho vay ngắn hạn, cho vay trung hạn và cho vay dài hạn.

- Cho vay ngắn hạn: Là hình thức cho vay trong đó thời hạn sử dụng vốn vay do các bên thoả thuận nhưng đến một năm.

- Cho vay trung hạn: Là hình thức cho vay trong đó thời hạn sử dụng vốn vay trên một năm đến năm năm.

- Cho vay dài hạn: Là hình thức cho vay trong đó thời hạn trên năm năm

**Thứ tư**, các phương thức cho vay của TCTD



TCTD thỏa thuận với khách hàng việc áp dụng các phương thức cho vay như sau:

- Cho vay từng lần: Mỗi lần cho vay, TCTD và khách hàng thực hiện thủ tục cho vay và ký kết thỏa thuận cho vay.

- Cho vay hợp vốn: Là việc có từ hai TCTD trở lên cùng thực hiện cho vay đối với khách hàng để thực hiện một phương án, dự án vay vốn.

- Cho vay lưu vụ: Là việc TCTD thực hiện cho vay đối với khách hàng để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liên kế trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hàng năm. Theo đó, TCTD và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 chu kỳ sản xuất liên tiếp.

- Cho vay theo hạn mức: TCTD xác định và thỏa thuận với khách hàng một mức dư nợ cho vay tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Trong hạn mức cho vay, TCTD thực hiện cho vay từng lần. Một năm ít nhất một lần, TCTD xem xét xác định lại mức dư nợ cho vay tối đa và thời gian duy trì mức dư nợ này.

- Cho vay theo hạn mức cho vay dự phòng: TCTD cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi mức cho vay dự phòng đã thỏa thuận. TCTD và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay dự phòng nhưng không vượt quá 01 (một) năm.

- Cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán: TCTD chấp thuận cho khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng một mức thấu chi tối đa để thực hiện dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán. Mức thấu chi tối đa được duy trì trong một khoảng thời gian tối đa 01 (một) năm.

- Cho vay quay vòng: TCTD và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay đối với nhu cầu vốn có chu kỳ hoạt động kinh doanh không quá 01 (một) tháng, khách hàng được sử dụng dư nợ gốc của chu kỳ hoạt động kinh doanh

trước cho chu kỳ kinh doanh tiếp theo nhưng thời hạn cho vay không vượt quá 03 (ba) tháng.

- Cho vay tuần hoàn: TCTD và khách hàng thỏa thuận áp dụng cho vay ngắn hạn đối với khách hàng với điều kiện:

+ Đến thời hạn trả nợ, khách hàng có quyền trả nợ hoặc kéo dài thời hạn trả nợ thêm một khoảng thời gian nhất định đối với một phần hoặc toàn bộ số dư nợ gốc của khoản vay;

+ Tổng thời hạn vay vốn không vượt quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu và không vượt quá một chu kỳ hoạt động kinh doanh;

+ Tại thời điểm xem xét cho vay, khách hàng không có nợ xấu tại các TCTD;

+ Trong quá trình cho vay tuần hoàn, nếu khách hàng có nợ xấu tại các TCTD thì không được thực hiện kéo dài thời hạn trả nợ theo thỏa thuận.

#### ***Thứ năm,*** về lãi suất cho vay

TCTD và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ các trường hợp sau:

- Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách TD phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

- Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật thương mại;

- Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

- Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật công nghệ cao.

Nội dung thỏa thuận về lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cho vay và phương pháp tính lãi đối với khoản vay. Trường hợp mức lãi suất cho vay

không quy đổi theo tỷ lệ %/năm và/hoặc không áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư nợ cho vay thực tế, thời gian duy trì số dư nợ gốc thực tế đó, thì trong thỏa thuận cho vay phải có nội dung về mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày) tính theo số dư nợ cho vay thực tế và thời gian duy trì số dư nợ cho vay thực tế đó.

Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:

- Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

- Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do TCTD và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

- Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;

- Trường hợp áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh, TCTD và khách hàng phải thỏa thuận nguyên tắc và các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh, thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay. Trường hợp căn cứ các yếu tố để xác định lãi suất điều chỉnh dẫn đến có nhiều mức lãi suất cho vay khác, thì TCTD áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất.

#### ***Thứ sáu,*** bảo đảm tiền vay

Việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay do TCTD và khách hàng thỏa thuận trừ các trường hợp theo quy định Điều 127 LCTCTD năm 2010. Việc thỏa thuận về biện pháp bảo đảm tiền vay của TCTD với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và pháp luật có liên quan.

- TCTD quyết định và chịu trách nhiệm về việc cho vay không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.

- Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với TCTD để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật.

### ***5.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

**Tình huống 1<sup>8</sup>** Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Thừa Thiên Huế

#### **Vấn đề 1: Nội dung**

Ngày 25/05/2014 doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn do anh Hoàng Anh Tuấn là chủ sở hữu có trụ sở tại 22, đường Xuân Diệu, Thành phố Huế. Do cần vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, chủ doanh nghiệp đề nghị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Thừa Thiên Huế để vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn 3 năm với mục đích mua máy móc phục vụ hoạt động kinh doanh thì được biết ngân hàng có quy định chỉ cho vay vốn nếu người đi vay có tài sản bảo đảm. Anh đồng ý và sử dụng quyền sử dụng đất đứng tên mình làm tài sản thế chấp để vay vốn.

***Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn có thỏa mãn chủ thể trong quan hệ cho vay của tổ chức tín dụng theo quy định pháp luật không? Tại sao?***

#### **Hướng dẫn giải quyết**

##### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn do anh Hoàng Anh Tuấn là chủ sở hữu cần vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, chủ doanh nghiệp đề nghị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Thừa Thiên Huế để vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn 3 năm với mục đích mua máy móc phục vụ hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn có thỏa mãn điều kiện để vay vốn ngân hàng không?

---

<sup>8</sup> Nguồn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Thừa Thiên Huế.

### ***- Căn cứ pháp lý***

Điều 7 Thông tư 39/TT-NHNNVN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

### ***- Lập luận***

Theo quy định theo quy định Điều 7 Thông tư 39/TT-NHNNVN về hoạt động cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng chủ thể theo pháp luật hiện hành là pháp nhân, cá nhân khi đáp ứng các điều kiện. Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân nên không được vay vốn.

### ***- Kết luận***

Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn không thỏa mãn chủ thể trong quan hệ cho vay của tổ chức tín dụng

### **Tình huống 2<sup>9</sup>**

Ngày 7/5/2009, bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh ký với NHTMCP Phương Mai - Chi nhánh An Giang (Phòng giao dịch Long Xuyên) HĐTD số 263/HĐTD để vay 650.000.000 đồng với lãi suất thả nổi theo thị trường, thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 07/5/2009 đến ngày 07/5/2010), mục đích vay để kinh doanh phụ tùng máy nổ cũ, máy nổ và thu mua phế liệu.

Để bảo đảm khoản vay nợ, bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh ký với NHTMCP Phương Mai hợp đồng thế chấp tài sản số 263/HĐTC ngày 07/5/2009 để thế chấp 01 quyền sử dụng đất số H.00039bA do ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên cấp ngày 17/01/2006; 01 hồ sơ kỹ thuật đất do bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh và ông Nguyễn Châu Minh Trung đứng tên sử dụng cho NH.

Trong quá trình thực hiện HĐTD, bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh chỉ trả được 34.504.167 đồng tiền lãi, số lãi còn lại 111.833.800 đồng bà Trinh chưa thanh toán cho NH, kể cả tiền gốc là 650.000.000 đồng.

Dư nợ hiện tại tính đến ngày 12/11/2010, bà Trinh còn nợ NH cụ thể như sau: vốn gốc 650.000.000 đồng, nợ lãi từng thời kỳ là 111.833.800 đồng, tổng

---

<sup>9</sup> Nguồn: <http://caselaw.vn>

cộng 761.833.8000 đồng. Nay NH yêu cầu bà Trinh phải thanh toán cho ngân hàng vốn và lãi là 761.833.800 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Đồng thời, yêu cầu được tiếp tục duy trì tài sản thế chấp nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

Phía bị đơn đã được Tòa niêm yết các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa và cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2010/KDTM-ST ngày 12/11/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 51, 52, 54 LCTCTD; Điều 290 Bộ luật dân sự; Điều 29,34,128,131,245 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NHTMCP Phương Mai.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh phải cho nghĩa vụ trả cho NHTMCP Phương Mai - Chi nhánh An Giang (Phòng giao dịch Long Xuyên) số tiền là 761.833.800 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn tám trăm đồng). Kể từ ngày 13/11/2010, bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh còn phải chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn theo HĐTD đã ký kết trên số vốn gốc 650.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ cho NH.

Về tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 263/HĐTC ngày 07/5/2009 được ký kết giữa bên thế chấp là bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh, ông Nguyễn Châu Minh Trung với bên nhận thế chấp là NHTMCP Phương Mai - Chi nhánh An Giang (Phòng giao dịch Long Xuyên) tiếp tục duy trì để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/12/2010, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, do Tòa sơ thẩm vi phạm về thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh vẫn giữ yêu cầu kháng cáo nêu trong đơn kháng cáo ngày 14/12/2010 là hủy toàn bộ bản án sơ

thẩm, do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Cụ thể: Quá trình giải quyết vụ án bà Trinh không nhận được giấy triệu tập của Tòa án về hòa giải, đối chất và tham dự phiên tòa. Xin miễn giảm án phí do gia đình khó khăn về kinh tế.

Nguyên đơn không có kháng cáo, yêu cầu Tòa án giải quyết như án sơ thẩm, không đồng ý kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh.

*XÉT THẤY:*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, cùng kết quả thẩm vấn, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Việc kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận vì án sơ thẩm đã giải quyết đúng trình tự tố tụng theo pháp luật quy định.

Việc bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh kháng cáo cho rằng nhận được thông báo hòa giải là không đúng. Đơn khiếu nại ngày 14/12/2010 bà không ghi rõ: Ngày 10/7/2010 gia đình bà nhận được thông báo thụ lý vụ án số 12/TB-TLVA ngày 8/7/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, trong hạn 15 ngày bà chưa nộp tờ tự khai thì Tòa án thông báo hòa giải số 16/TB-TA ngày 20/7/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (bút lục số - 17) như vậy cho thấy bà đã nhận thông báo thụ lý, thông báo bà không thực hiện nghĩa vụ theo yêu cầu của Tòa án. Sau đó Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã niêm yết và tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trinh theo quy định của pháp luật được thể hiện từ (bút lục số 10 đến số 15). Nên Tòa sơ thẩm xử vắng mặt bà Trinh là đúng theo qui định của pháp luật.

Xét HĐTD số: 263/HĐTD ngày 7/5/2009, giữa NHTMCP Phương Mai với bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh ký kết là tự nguyện phù hợp với pháp luật, nên bên có nghĩa vụ phải thực hiện theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng bà Trinh không thực hiện đúng hạn nên NHTMCP Phương Mai yêu cầu tính lãi quá hạn là đúng. Án sơ thẩm đã buộc bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh phải cho Ngân hàng TMCP Phương Mai vốn 650.000.000 đồng và 111.833.800 đồng lãi đúng với thỏa thuận hai bên.

## **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Tóm tắt bản án?

2. Ngân hàng TMCP Phương Mai cho bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh vay 650.000.000 đồng có thuộc hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng không? Tại sao?

3. Nêu nội dung của quan hệ cho vay trên?

## **Hướng dẫn giải quyết**

Căn cứ vào các bước giải quyết tình huống sinh viên giải quyết theo các gợi ý dưới đây:

1. Trên cơ sở bản án nêu được chủ thể, Thời hạn vay, mục đích, lãi suất, tài sản bảo đảm...

2. Ngân hàng TMCP Phương Mai cho bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh vay 650.000.000 đồng thuộc hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng. Vì: Thỏa mãn chủ thể gồm có bên cho vay là Ngân hàng TMCP Phương Mai và bên vay là bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh; Đối tượng chính là khoản tiền 650.000.000 đồng; Hình thức thông qua hợp đồng tín dụng số 263/HĐTD ngày 7/5/2009.

3. Nội dung của quan hệ cho vay bao gồm:

- Chủ thể gồm có bên cho vay là Ngân hàng TMCP Phương Mai và bên vay là bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh;

- Đối tượng chính là khoản tiền 650.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 12 tháng;

- Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức;

- Lãi suất: Theo lãi suất thả nổi.

- Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất.

## **5.3. Hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng**

### **5.3.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất**, khái niệm và đặc điểm về chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác của TCTD



Theo quy định Khoản 19 Điều 4 LCTCTD năm 2010 thì: Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

Hoạt động chiết khấu của TCTD có các đặc điểm sau:

*Một là*, về chủ thể, bên cung ứng dịch vụ là TCTD nhận chiết khấu và bên thụ hưởng tín dụng là khách hàng xin chiết khấu nhưng nghĩa vụ hoàn trả tiền lại được chuyển giao cho người thứ ba chính là người mắc nợ theo giấy tờ có giá thực hiện.

*Hai là*, về hình thức pháp lý, tuy cũng là nghiệp vụ tín dụng nhưng hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá của TCTD đối với khách hàng được thực hiện thông qua hình thức pháp lý là hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, chứ không phải là hợp đồng TD.

*Ba là*, về quy trình nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá, ngoài thủ tục thẩm định hồ sơ chiết khấu, khách hàng được chiết khấu còn phải làm thêm thủ tục chuyển giao quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá cho người mua là TCTD để nhận được khoản tiền công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do TCTD thanh toán.

*Bốn là*, đối tượng chiết khấu là những công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư 33/VBHN-NHNN ngày 08/07/2016 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng bao gồm:

- Hối phiếu đòi nợ;
- Hối phiếu nhận nợ;
- Séc;
- Tín phiếu NHNNVN;
- Trái phiếu Chính phủ;
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

- Trái phiếu Chính quyền địa phương;
- Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, CNNHNN phát hành theo quy định của NHNNVN;
- Kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Thứ hai**, chủ thể tham gia giao dịch chiết khấu về chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác của TCTD

*Một là*, bên được chiết khấu

Theo Khoản 3 Điều 2 Thông tư 33/VBHN-NHNN ngày 08/07/2016 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng thì khách hàng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là người thụ hưởng công cụ chuyển nhượng được phép giao dịch tại Việt Nam, chủ sở hữu giấy tờ có giá được phát hành trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

- Tổ chức trong nước (không bao gồm TCTD, CNNHNN) và cá nhân trong nước;
- Pháp nhân, cá nhân nước ngoài đang hoạt động, cư trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự về năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

*Hai là*, bên nhận chiết khấu

NH thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, NH hợp tác xã, CNNHNN được thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép thành lập do NHNNVN cấp.

**Thứ ba**, hình thức và nội dung của giao dịch chiết khấu giấy tờ có giá

\* Hình thức được thể hiện thông qua hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó là văn bản thỏa thuận giữa TCTD, chi nhánh NH nước ngoài và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc chiết khấu

\* Nội dung của giao dịch chiết khấu công cụ chuyển nhượng giấy tờ có giá là quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ chiết khấu.

- Bên chiết khấu có quyền và nghĩa vụ sau:

+ Quyết định lựa chọn TCTD, CNNHNN đề nghị được chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

+ Có quyền từ chối các yêu cầu của TCTD, CNNHNN không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu và quy định của pháp luật.

+ Nhận lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ TCTD, CNNHNN theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

+ Được mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trước hạn chiết khấu nếu được TCTD, CNNHNN chấp nhận.

+ Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

+ Cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện thực hiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này.

+ Cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu tại TCTD, CNNHNN.

- Bên nhận chiết khấu có các quyền và nghĩa vụ sau:

+ Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện thực hiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này.

+ Yêu cầu khách hàng cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

+ Từ chối yêu cầu chiết khấu của khách hàng nếu thấy công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác không đủ điều kiện để chiết khấu hoặc việc sử dụng tiền chiết khấu không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc TCTD, CNNHNN không có đủ nguồn vốn để chiết khấu.

+ TCTD, CNNHNN có quyền chấm dứt việc chiết khấu, thu hồi tiền chiết khấu trước thời hạn chiết khấu nếu phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng chiết khấu.

+ TCTD, CNNHNN có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng tiền chiết khấu của khách hàng theo quy định của pháp luật.

+ Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

+ Làm thủ tục và thực hiện chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho khách hàng theo quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng, pháp luật hiện hành có liên quan khi khách hàng thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí khác có liên quan.

+ Thực hiện bảo quản, sử dụng công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật.

***Thứ tư***, thủ tục chiết khấu

- Bước thứ nhất: Khách hàng xin chiết khấu phải lập hồ sơ xin chiết khấu theo mẫu qui định và gửi cho TCTD nơi mình lựa chọn. Hồ sơ xin chiết khấu bao gồm các tài liệu như đơn xin chiết khấu; bảng kê chứng từ kèm theo bản gốc các chứng từ xin chiết khấu; các giấy tờ khác chứng minh năng lực chủ thể của người xin chiết khấu.

- Bước thứ hai: TCTD nơi nhận hồ sơ chiết khấu tiến hành kiểm tra, xem xét mức độ thỏa mãn các điều kiện chiết khấu của mỗi chứng từ xin chiết khấu. Nếu chấp thuận chiết khấu, TCTD gửi cho khách hàng một văn bản ghi rõ mục lục các chứng từ được chiết khấu, tổng mệnh giá được chiết khấu, số tiền lợi tức

chiết khấu bị khấu trừ, tổng số tiền còn lại khách hàng được hưởng. Trong trường hợp từ chối chiết khấu thì TCTD phải hoàn trả lại cho khách hàng những chứng từ không được chiết khấu, kèm theo văn bản trả lời có ghi rõ lý do từ chối chiết khấu.

- Bước thứ ba: Khách hàng làm thủ tục chuyển nhượng các chứng từ được chấp thuận chiết khấu cho TCTD theo qui định của pháp luật về chuyển nhượng đối với mỗi loại chứng từ. Trên cơ sở các chứng từ đã được chuyển nhượng, TCTD trả số tiền còn lại mà khách hàng được hưởng vào tài khoản tiền gửi của họ ở TCTD, hoặc trả bằng tiền mặt hay ngân phiếu thanh toán theo yêu cầu của khách hàng

- Bước thứ tư: Đến hạn thanh toán của chứng từ chiết khấu, TCTD xuất trình chứng từ một cách hợp lệ để đòi tiền người mắc nợ theo chứng từ. Trong trường hợp chứng từ không được thanh toán thì tổ chức tín dụng có quyền khởi kiện chính người mắc nợ (kể cả những người có nghĩa vụ liên đới với món nợ trên chứng từ, nếu có) tại một cơ quan tài phán có thẩm quyền theo luật định.

### ***5.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống**

Ngày 15/02/2016 chị Trần Thị Nguyệt trú tại 12 đường Hà Nội, Thành phố Huế là chủ sở hữu của 1000 trái phiếu Chính Phủ thời hạn thanh toán trên trái phiếu là 20/05/2018. Chị tới NHTMCP Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế để chiết khấu số trái phiếu nói trên. Sau khi thương thảo NHTMCP Công Thương đồng ý và hai bên lập hợp đồng chiết khấu số 123/2016/HĐ-CK với nội dung: giá chiết khấu số trái phiếu nói trên với giá 90.000 đồng/trái phiếu (giá của trái phiếu là 100.000 đồng), lãi chiết khấu 0,95%/tháng, thời hạn chiết khấu là 12 tháng tính từ ngày 18/02/2016 hai bên thỏa thuận ngày có hiệu lực của hợp đồng chiết khấu.

***Hợp đồng chiết khấu số 123/2016/HĐ-CK là đúng hay sai? Tại sao?***

**Hướng dẫn giải quyết**

***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Chị Trần Thị Nguyệt mua 1000 trái phiếu Chính Phủ thời hạn thanh toán trên trái phiếu là 20/05/2018. Chị tới NHTMCP Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế để chiết khấu số trái phiếu nói trên. Sau khi thương thảo NHTMCPCT đồng ý và hai bên lập hợp đồng chiết khấu số 123/2016/HĐ-CK.

***- Căn cứ pháp lý***

Thông tư 33/VBHN-NHNN ngày 08/07/2016 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

***- Lập luận***

Theo Thông tư 33/VBHN-NHNN ngày 08/07/2016 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng thì hoạt động chiết khấu trên là hợp pháp vì thỏa mãn điều kiện về chủ thể đặc biệt là NH; Đối tượng chiết khấu trái phiếu Chính Phủ; thời hạn chiết khấu; hình thức thông qua hợp đồng chiết khấu....

***- Kết luận***

Hợp đồng chiết khấu số 123/2016/HĐ-CK là phù hợp theo quy định pháp luật.

## **5.4. Hoạt động bảo lãnh ngân hàng**

### ***5.4.1. Nội dung lý thuyết***

***Thứ nhất:*** Khái niệm bảo lãnh NH

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về bảo lãnh NH ngày 25/06/2015 quy định: Bảo lãnh NH là hình thức cấp TD, theo đó bên bảo lãnh cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh; bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh.

***Thứ hai:*** Chủ thể tham gia quan hệ bảo lãnh NH

Chủ thể tham gia trong quan hệ bảo lãnh NH gồm 3 bên đó là: bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

- Bên bảo lãnh: Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về bảo lãnh NH ngày 25/06/2015 quy định: TCTD, CNNHNN thực hiện bảo lãnh cho bên được bảo lãnh. Trong trường hợp đồng bảo lãnh, bảo lãnh đối ứng và xác nhận bảo lãnh thì bên bảo lãnh bao gồm cả TCTD ở nước ngoài.

- Bên được bảo lãnh: Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về bảo lãnh NH ngày 25/06/2015 quy định: là tổ chức (bao gồm cả TCTD, CNNHNN, TCTD ở nước ngoài), cá nhân được bảo lãnh bởi bên bảo lãnh, bên bảo lãnh đối ứng.

- Bên nhận bảo lãnh: Khoản 7 Điều 3 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về bảo lãnh NH ngày 25/06/2015 quy định: là tổ chức (bao gồm cả TCTD, CNNHNN, TCTD ở nước ngoài), cá nhân có quyền thụ hưởng bảo lãnh do bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh phát hành.

Theo quy định Điều 2 Thông tư 13/2017/TT-NHNN ngày 29/09/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/06/2015 của Thống đốc NHNNVN quy định về bảo lãnh NH thì Cá nhân và tổ chức có liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh bao gồm cá nhân và pháp nhân là người cư trú, người không cư trú; các tổ chức không có tư cách pháp nhân khi tham gia quan hệ bảo lãnh thì chủ thể tham gia xác lập, thực hiện các giao dịch bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 101 Bộ Luật dân sự.

**Thứ ba:** Về phạm vi bảo lãnh NH

Điều 9 Thông tư số 07/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về bảo lãnh ngân hàng ngày 25/06/2015 quy định: Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ tài chính mà bên được bảo lãnh có nghĩa vụ thực hiện với bên nhận bảo lãnh.

Bên cạnh đó, pháp luật quy định những trường hợp không được bảo lãnh NH, hạn chế bảo lãnh NH và giới hạn bảo lãnh NH theo quy định từ Điều 126 đến điều 128 LCTCTD năm 2010.

**Thứ tư:** Về hình thức và nội dung của giao dịch bảo lãnh NH

*Một là*, thỏa thuận cấp bảo lãnh: là thỏa thuận bằng văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc phát hành bảo lãnh NH, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh cho khách hàng.

*Hai là*, cam kết bảo lãnh: là văn bản do bên bảo lãnh hoặc bên bảo lãnh đối ứng hoặc bên xác nhận bảo lãnh phát hành theo một trong các hình thức sau:

- Thư bảo lãnh là văn bản cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh thì thư bảo lãnh bao gồm cả văn bản cam kết của bên bảo lãnh đối ứng với bên bảo lãnh, bên xác nhận bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh;

- Hợp đồng bảo lãnh là văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và các bên có liên quan (nếu có) về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh thì hợp đồng bảo lãnh bao gồm cả văn bản thỏa thuận giữa bên bảo lãnh đối ứng với bên bảo lãnh và các bên liên quan khác (nếu có), giữa bên xác nhận bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh và các bên liên quan khác (nếu có).

**Thứ năm:** Thủ tục bảo lãnh NH

*Bước thứ nhất:* Tổ chức, cá nhân đề nghị bảo lãnh phải gửi đến tổ chức tín dụng được phép thực hiện hoạt động bảo lãnh NH các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị bảo lãnh, bao gồm:

- Văn bản đề nghị bảo lãnh;
- Tài liệu về khách hàng;
- Tài liệu về nghĩa vụ được bảo lãnh;
- Tài liệu về biện pháp bảo đảm (nếu có);



- Tài liệu về các bên liên quan khác (nếu có).

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị bảo lãnh, TCTD thẩm định và thông báo cho khách hàng biết ý kiến chấp thuận hay từ chối bảo lãnh;

*Bước thứ hai:* Nếu được TCTD chấp thuận bảo lãnh, tổ chức hay cá nhân được bảo lãnh phải làm thủ tục bảo đảm cho bên bảo lãnh để làm bảo đảm cho nghĩa vụ hoàn trả sau này trong trường hợp TCTD phải thực hiện nghĩa vụ thay cho họ;

*Bước thứ ba:* Sau khi đã nhận biện pháp bảo đảm TCTD bảo lãnh mới thực hiện việc bảo lãnh cho khách hàng bằng thủ tục lập thư bảo lãnh hoặc hợp đồng bảo lãnh gửi cho bên nhận bảo lãnh;

*Bước thứ tư:* Nếu người được bảo lãnh đã thực hiện đúng nghĩa vụ với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) thì TCTD bảo lãnh phải hoàn trả lại các tài sản hay giấy tờ về tài sản đã nhận cho người được bảo lãnh.

***Thứ sáu:*** Về nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt

Nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nghĩa vụ của bên được bảo lãnh chấm dứt.
- Nghĩa vụ bảo lãnh đã được thực hiện theo đúng cam kết bảo lãnh.
- Việc bảo lãnh được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.
- Cam kết bảo lãnh đã hết hiệu lực.
- Bên nhận bảo lãnh miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh.
- Theo thỏa thuận của các bên.
- Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo lãnh bị vô hiệu mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì cam kết bảo lãnh chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo lãnh thì cam kết bảo lãnh không chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo lãnh bị hủy bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì cam kết bảo lãnh chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo lãnh thì cam kết bảo lãnh không chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp TCTD bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thì tổ chức, cá nhân được bảo lãnh phải lập giấy nhận nợ với TCTD bảo lãnh và phải chịu ngay lãi suất nợ quá hạn do TCTD bảo lãnh áp dụng.

#### ***5.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

##### **Tình huống 1<sup>10</sup>**

Ngày 15 tháng 01 năm 2015 tại Tòa án nhân dân Quận B - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2012/TLST-KDTM ngày 14 tháng 03 năm 2012 về việc “Tranh chấp về bảo lãnh Ngân hàng”,

**Nguyên đơn:** Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thanh Thảo

Địa chỉ: 12 NH - phường A - Quận B - Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoa, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 24/11/2014).

**Bị đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Xanh

Địa chỉ: Số 2 - Hoàng Diệu - phường C - quận D - Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: 166 Trần Phú - Phường 3 - Quận B - Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hồng Kiệt, trú tại số 12 Cách Mạng Tháng 8

Ngày 29/01/2011, giữa Công ty Thanh Thảo và Công ty Thái Hòa có ký Hợp đồng PNH-KEN/2011/04, nội dung Công ty Thái Hòa cung cấp và lắp đặt hệ thống nhôm kính cho dự án Khu căn hộ cao cấp Kenton do Công ty Thanh Thảo làm chủ đầu tư, tổng giá trị hợp đồng là 186.683.100.180 đồng. Theo yêu cầu của Công ty Thái Hòa, Ngân hàng Xanh - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã phát hành 02 thư bảo lãnh và 02 thư gia hạn bảo lãnh cho đơn vị thụ hưởng là Công ty Thanh Thảo, gồm:

- Thư bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước số 18/2011/HĐBL-TPB.SGN/03 ngày 05/05/2011, số tiền bảo lãnh là 36.936.620.036 đồng, thời hạn bảo lãnh

---

<sup>10</sup> Nguồn: <http://caselaw>

đến hết ngày 27/07/2011, được gia hạn đến hết ngày 31/12/2011 theo Thư gia hạn bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 53/2011/BL/TPB.SGN ngày 15/07/2011;

- Thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 18/2011/BL/TPB.SGN ngày 11/05/2011, số tiền bảo lãnh là 18.468.310.018 đồng, thời hạn bảo lãnh đến hết ngày 30/07/2011, được gia hạn đến hết ngày 31/12/2011 theo Thư gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 54/2011/BL/TPB.SGN ngày 15/07/2011.

Ngày 17/05/2011 Công ty Thanh Thảo đã chuyển cho Công ty Thái Hòa số tiền ứng trước 36.936.620.036 đồng.

Theo Công ty Thanh Thảo thì Công ty Thái Hòa đã vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng PNH-KEN/2011/04 nên ngày 08/07/2011, Công ty Thanh Thảo gửi Công văn số 248B/2011/VB-TN yêu cầu Công ty Thái Hòa phải trả lại số tiền ứng trước nhưng Công ty Thái Hòa không thực hiện, Ngân hàng Xanh cũng từ chối trách nhiệm bảo lãnh dù đã nhận được yêu cầu. Do đó, Công ty Thanh Thảo căn cứ các Thư bảo lãnh và Thư gia hạn bảo lãnh do Ngân hàng Xanh - Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành khởi kiện yêu cầu Ngân hàng Xanh phải thanh toán tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tiền bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 19/11/2014, tổng số tiền là: 71.325.119.271 đồng.

Về phía Ngân hàng Xanh thừa nhận giá trị các Thư bảo lãnh và Thư gia hạn bảo lãnh do Ngân hàng Xanh - Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành cho Công ty Thanh Thảo nhưng không chấp nhận yêu cầu của Công ty Thanh Thảo vì cho rằng Ngân hàng Xanh từ chối thanh toán bảo lãnh là do Công ty Thanh Thảo chưa thực hiện đúng các điều kiện yêu cầu thanh toán qui định tại các Thư bảo lãnh.

### ***Những yêu cầu cần giải quyết***

1. Tóm tắt vụ án
2. Hợp đồng trên có phải là hợp đồng bảo lãnh NH không? Tại sao?
3. Cho biết các chủ thể trong quan hệ bảo lãnh trên?

4. Công ty Thanh Thảo yêu cầu NH Xanh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là đúng hay sai? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

Căn cứ vào các bước giải quyết tình huống sinh viên giải quyết theo các gợi ý dưới đây:

2. Hợp đồng trên là một hợp đồng bảo lãnh NH vì NH Xanh đã cam kết với bên nhận bảo lãnh là Công ty Thanh Thảo sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Công ty Thái Hòa thông qua thư bảo lãnh.

3. Chủ thể bảo gồm:

- Bên bảo lãnh: NH Xanh
- Bên được bảo lãnh: Công ty Thái Hòa
- Bên nhận bảo lãnh: Công ty Thanh Thảo

4. Yêu cầu của Công ty Thanh Thảo đối với NH xanh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh NH là sai: Do Công ty Thanh Thảo chưa thực hiện đầy đủ điều kiện đã quy định trong cam kết bảo lãnh để yêu cầu NH Xanh thực hiện nghĩa vụ nên NH Xanh từ chối thanh toán tiền bảo lãnh cho Công ty Thanh Thảo

+ Yêu cầu đòi tiền bằng văn bản của chủ đầu tư (do người đại diện có thẩm quyền ký) kèm theo xác nhận của chủ đầu tư do nhà thầu không thực hiện đúng điều 5 của hợp đồng;

+ Bản gốc thư bảo lãnh này

Công ty Thanh Thảo chưa cung cấp đầy đủ để đối chiếu nên NH Xanh từ chối là phù hợp.

## **5.5. Hoạt động cho thuê tài chính**

### **5.5.1. Nội dung lý thuyết**

**Thứ nhất:** Khái niệm và đặc trưng về cho thuê tài chính

Theo quy định tại Điều 113 LCTCTD năm 2010 thì: Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp TD trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;

- Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;

- Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;

- Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Đặc trưng của hoạt động cho thuê tài chính:

*Một là*, hợp đồng cho thuê tài chính là hợp đồng trung và dài hạn trên cơ sở thỏa thuận

*Hai là*, thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê.

*Ba là*, bên cho thuê cam kết mua tài sản theo thỏa thuận của bên thuê với bên cung ứng.

Bên thuê được quyền lựa chọn, trực tiếp nhận tài sản và tự chịu trách nhiệm về mọi mặt có liên quan đến tài sản thuê. Vì vậy, người cho thuê không chịu bất cứ một trách nhiệm nào đối với việc định giá tài sản, ngày giao hàng và việc bảo hành của nhà cung cấp do người thuê chỉ định.

*Bốn là*, hết thời hạn hợp đồng, người thuê thuê tiếp tài sản hoặc mua lại tài sản đó theo thỏa thuận trong hợp đồng

***Thứ hai:*** Chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng cho thuê tài chính

- *Bên cho thuê.*: Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính quy định: Bên cho thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính là Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

- *Bên thuê*: Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính quy định: Bên thuê tài chính là tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam, trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.

Hoạt động cho thuê tài chính là một hoạt động cấp TD với tính rủi ro cao, do vậy pháp luật quy định những trường hợp không được cho thuê, hạn chế cho thuê và giới hạn cho thuê tài chính theo quy định từ Điều 126 đến điều 128 LCTCTD năm 2010.

***Thứ ba***: Chấm dứt và xử lý hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn

*Một là*, hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Bên thuê không thanh toán tiền thuê hoặc vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện khác là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

- Bên thuê bị tuyên bố phá sản, giải thể;

- Bên cho thuê vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

- Tài sản cho thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa;

- Bên cho thuê và bên thuê đồng ý để bên thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê còn lại trước thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

Bên cho thuê và bên thuê quy định cụ thể trong hợp đồng cho thuê tài chính việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính .

*Hai là*, xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 21 Nghị định Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại. Nếu bên

thuê không thanh toán được tiền thuê thì bên cho thuê xử lý tài sản cho thuê như sau:

- Bên cho thuê có văn bản gửi bên thuê, Ủy ban nhân dân và cơ quan công an nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu các cơ quan này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ gìn an ninh, trật tự trong quá trình thu hồi tài sản cho thuê, bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; tiến hành thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê (trừ trường hợp tài sản cho thuê là đối tượng hoặc vật chứng của vụ án hình sự được xử lý theo quy định của pháp luật hình sự); được cho vay bắt buộc đối với bên thuê để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản;

- Bên thuê phải dừng ngay việc sử dụng và trao trả tài sản cho thuê cho bên cho thuê theo yêu cầu của bên cho thuê, không được có bất kỳ một hành vi cản trở nào đối với việc thu hồi tài sản cho thuê hoặc tiếp tục chiếm giữ, sử dụng tài sản cho thuê; thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đến việc thu hồi tài sản cho thuê; phải nhận nợ bắt buộc đối với số tiền bên cho thuê cho vay bắt buộc để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm c, đ Khoản 1 Điều 21 Nghị định Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, thực hiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính:

- Khi tài sản cho thuê bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được, bên cho thuê phải có văn bản gửi chính quyền địa phương nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc tài sản bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được và yêu cầu áp dụng các biện pháp trong thẩm quyền theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; gửi bên thuê thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê bị hỏng và yêu cầu bên thuê thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và chi phí liên quan đến việc thu hồi tài sản cho thuê;

- Bên thuê phải trao trả tài sản cho thuê bị hỏng theo yêu cầu của bên cho thuê, thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên cho thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê.

### ***5.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống<sup>11</sup>**

Ngày 06 tháng 06 năm 2016 nguyên đơn là công ty cho thuê tài chính II là công ty con của NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn nộp đơn khởi kiện công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Toàn Thắng với nội dung như sau:

Ngày 01/01/2015 Công ty cho thuê tài chính II với công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Toàn Thắng ký hợp đồng cho thuê tài chính số 192B/2014/HĐCTTC và các phụ lục kèm theo về việc Công ty cho thuê tài chính II cho công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Toàn Thắng thuê tài sản là Cầu bánh xích P&H 955A, đã qua sử dụng, SK: 61613, SM: 045850105; trong thời hạn 3 năm tính từ ngày 10/01/2015; số tiền thuê trả hàng tháng là: 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng). Công ty Toàn Thắng chỉ trả đầy đủ được 5 tháng đầu, sau đó doanh nghiệp nợ 6 tháng liên tiếp mặc dù

---

<sup>11</sup> Nguồn: Bản án số 1389/ 2015/KDTM-ST Ngày 28/08/2016 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính giữa công ty cho thuê tài chính II-Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Toàn Thắng.



phái công ty cho thuê tài chính II nhiều lần gửi văn bản nhắc nhở yêu cầu trả tiền thuê. Ngày 27/11/2015 công ty cho thuê tài chính II ra quyết định chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính yêu cầu công ty Toàn Thắng trả lại tài sản thuê và số tiền thuê còn thiếu là: 102.000.000đ(một trăm lẻ hai triệu đồng). Công ty Toàn Thắng chỉ trao trả tài sản nhưng không trả số tiền thuê còn nợ. Do không thu hồi được tiền thuê nên công ty cho thuê tài chính II đã kiện ra Tòa án nhân dân quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh . Theo đó, Tòa án nhân dân quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ thuê là 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng).

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Tranh chấp giữa hai công ty là tranh chấp gì? Tại sao?
2. Công ty cho thuê tài chính II chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và ra quyết định thu hồi tài sản là đúng hay sai? Tại sao?
3. Tòa án nhân dân Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ thuê là 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng) là đúng hay sai? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

- + Căn cứ vào chủ thể và đối tượng các định tranh chấp trên.
- + Khi doanh nghiệp không trả tiền thuê thì công ty tài chính có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn không?
- + Yêu cầu doanh nghiệp phải trả số tiền nợ thuê là 102.000.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu đồng).

#### ***- Căn cứ pháp lý***

- + Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng được sửa đổi bổ sung.
- + Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.

**- Lập luận**

+ Căn cứ vào chủ thể bao gồm bên cho thuê công ty cho thuê tài chính II và bên thuê là công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà Toàn Thắng. Đối tượng cho thuê tài chính là Cầu bánh xích P&H 955A.

+ Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 bên thuê không thanh toán tiền thuê nên hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn. Nguyên đơn đã chấp nhận đơn xin gia hạn của bị đơn, nhưng sau đó bị đơn tiếp tục không trả nên nguyên đơn có quyền chấp dứt. Khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt bên thuê phải dừng ngay việc sử dụng và trao trả tài sản cho bên cho thuê theo yêu cầu của bên cho thuê theo Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 bên cho thuê có quyền thu hồi tài sản.

3. Theo Khoản 1 Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 về xử lý hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn bên thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên cho thuê.

**- Kết luận**

+ Tranh chấp giữa hai công ty là tranh chấp về cho thuê tài chính.

+ Công ty cho thuê tài chính II chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn và ra quyết định thu hồi tài sản là đúng theo quy định pháp luật.

+ Quyết định của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ thuê là 102.000.000 đồng là đúng.

## **Chương 6**

### **HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG**

#### **6.1. Mục tiêu nhận thức**

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

##### **6.1.1. Về kiến thức**

- Thông hiểu về chủ thể và các điều kiện để chủ thể tham gia vào HĐTD;
- Thông hiểu nội dung của một HĐTD;
- Nắm được quy trình giao kết hợp đồng và hiệu lực của HĐTD;
- Nắm được nghĩa vụ thực hiện hợp đồng và trách nhiệm vi phạm HĐTD;
- Nắm được tranh chấp và giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng;

##### **6.1.2. Về kỹ năng**

- Rèn luyện kỹ năng tra cứu pháp luật;
- Rèn luyện kỹ năng lập luận;
- Rèn luyện kỹ năng phân tích;
- Có khả năng soạn thảo HĐTD.

#### **6.2. Chủ thể của hợp đồng tín dụng**

##### **6.2.1. Nội dung lý thuyết**

Chủ thể của HĐTD bao gồm hai bên đó là: bên cho vay (TCTD đáp ứng các điều kiện theo luật định) và bên vay (pháp nhân, cá nhân có đủ những điều kiện do luật định). Các chủ thể này khi tham gia giao dịch cho vay cần phải thoả mãn những điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật.

##### ***Thứ nhất: Bên cho vay***

Trong quan hệ cho vay giữa TCTD với khách hàng, bên cho vay là TCTD. Theo quy định của pháp luật hiện hành một TCTD muốn trở thành chủ thể cho vay phải thoả mãn đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có giấy phép thành lập và hoạt động do NHNNVN cấp;
- Có điều lệ do NHNN chuẩn y;
- Có giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh hợp pháp;
- Có người đại diện đủ năng lực và thẩm quyền để giao kết HĐTD với khách hàng.

***Thứ hai: Bên vay***

Bên vay là pháp nhân, cá nhân thoả mãn các điều kiện vay vốn do pháp luật quy định và những điều kiện khác do các bên thoả thuận. Thông thường, những điều kiện chung sẽ do pháp luật quy định và được áp dụng cho mọi khách hàng vay trong mọi trường hợp, không phân biệt họ là pháp nhân hay cá nhân. Còn những điều kiện riêng sẽ do các bên tự thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và bên vay chỉ bắt buộc phải thoả mãn những điều kiện này khi chúng được ghi rõ trong HĐTD như điều kiện để giao kết, điều kiện về hiệu lực... trong HĐTD.

Theo quy định của pháp luật, mọi khách hàng vay vốn của TCTD phải đáp ứng các điều kiện chung sau đây:

- Có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Theo quy trình nghiệp vụ cho vay, khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn của khách hàng, bên cho vay phải kiểm tra, xác minh điều kiện này trên các giấy tờ tương ứng đối với mỗi loại khách hàng là pháp nhân hay cá nhân như: pháp nhân thông qua quyết định thành lập tổ chức, điều lệ, giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh. Đối với cá nhân thông qua chứng minh nhân dân, giấy xác nhận về hộ tịch, hộ khẩu, lí lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Theo quy định của pháp luật hiện hành chủ thể vay còn phải đáp ứng các điều kiện riêng do TCTD yêu cầu như:

- Nhu cầu vay vốn để sử dụng vào mục đích hợp pháp
- Bên vay có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết;
- Bên vay có phương án sử dụng vốn khả thi, hiệu quả.

## **6.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

### **Tình huống<sup>12</sup>**

Nguyên đơn: NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội

Bị đơn: Hộ gia đình ông Trần Anh Dũng, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 79 Hai Bà Trưng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2010 của nguyên đơn NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội: Vào ngày 02/05/2008, hộ gia đình ông Trần Anh Dũng do ông Trần Anh Dũng làm đại diện chủ hộ ký HĐTD số 241/08/SHBDN-HĐTD với NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh Đà Nẵng để vay số tiền 600.000.000đ với lãi suất vay 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay vốn: sản xuất đồ gỗ nội thất. Tài sản thế chấp cho khoản vay nói trên là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất trong tương lai của thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội khởi kiện hộ gia đình ông Trần Anh Dũng phải trả nợ cho NH số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 25/09/1015 là 1.337.040.000 đồng trong trường hợp hộ gia đình ông Dũng không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

Hãy cho biết các bên tham gia trong hợp đồng tín dụng trên? Hộ gia đình Ông Trần Anh Dũng có thỏa mãn về chủ thể trong hoạt động cho vay của TCTD không? Tại sao?

### **Hướng dẫn giải quyết**

#### **- Xác định các sự kiện pháp lý liên quan**

+ Ngày 02/05/2008, hộ gia đình ông Trần Anh Dũng do ông Trần Anh Dũng làm đại diện chủ hộ ký HĐTD số 241/08/SHBDN-HĐTD với

---

<sup>12</sup> Nguồn: Bản án 02/2015/KDTM-ST ngày 25/09/2015 tranh chấp về hợp đồng tín dụng - TAND TP Quảng Ngãi.

NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh Đà Nẵng để vay số tiền 600.000.000đ với lãi suất vay 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay vốn: sản xuất đồ gỗ nội thất.

+ Tài sản thế chấp cho khoản vay nói trên là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất trong tương lai của thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tờ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

+ NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội khởi kiện hộ gia đình ông Trần Anh Dũng phải trả nợ cho ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi.

#### ***- Căn cứ pháp lý***

+ Điều 98 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017.

+ Thông tư số 39/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của TCTD, CNNHNN.

#### ***- Lập luận***

+ Các bên tham gia trong HĐTD trên

. Bên cho vay: NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đà Nẵng.

. Bên vay: Hộ gia đình ông Trần Anh Dũng, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 79 Hai Bà Trưng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

+ Điều 7 Thông tư số 39/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng ngày 30/12/2016. Khách hàng vay vốn là cá nhân và pháp nhân có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự theo quy định. Trước khi có Thông tư 39/2016 thì khách hàng có thể là hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức... khi đáp ứng điều kiện theo quy định.

#### ***- Kết luận***

Hộ gia đình Ông Trần Anh Dũng không thỏa mãn về chủ thể trong hoạt động cho vay của TCTD.

### **6.3. Nội dung của hợp đồng tín dụng**

#### ***6.3.1. Nội dung lý thuyết***

Nội dung của HĐTD là tổng thể những điều khoản do các bên có đủ tư cách chủ thể cam kết với nhau một cách tự nguyện và phù hợp với pháp luật.

Các điều khoản này phản ánh những quyền, nghĩa vụ cụ thể của mỗi bên tham gia hợp đồng. Nội dung của hợp đồng tín dụng phải được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện và nguyên tắc hợp pháp. Theo quy định thì nội dung của HĐTD phải bao gồm các điều khoản cụ thể sau đây:

- Điều khoản về điều kiện vay vốn. Khi thoả thuận điều khoản này, các bên cần ghi rõ trong hợp đồng những tiêu chuẩn cụ thể mà bên vay phải thoả mãn thì mới được chấp nhận vay vốn. Cho vay có đảm bảo hay không có đảm bảo; hình thức bảo đảm tiền vay; giá trị tài sản bảo đảm; biện pháp xử lý tài sản bảo đảm (gán nợ, bán đấu giá).

- Điều khoản về đối tượng hợp đồng. Trong điều khoản này, các bên phải thoả thuận về số tiền vay, lãi suất cho vay, tổng số tiền phải trả khi HĐTD đáo hạn;

- Điều khoản về thời hạn sử dụng vốn vay. Các bên phải ghi rõ trong HĐTD về ngày, tháng, năm trả tiền, hoặc phải trả tiền sau bao lâu kể từ ngày ký hợp đồng. Nếu có thể gia hạn hợp đồng thì các bên cũng thoả thuận trước về thời gian gia hạn; các bên thoả thuận phù hợp với thời hạn thu hồi vốn của dự án hoặc chu kỳ kinh doanh hoặc khả năng trả nợ;

- Điều khoản về phương thức thanh toán tiền vay liên quan trực tiếp đến việc thu hồi vốn và lãi cho vay, các bên phải thoả thuận rõ ràng số tiền vay sẽ được hoàn trả dần hàng tháng (trả góp) hay là trả toàn bộ một lần khi hợp đồng vay đáo hạn;

- Điều khoản về mục đích sử dụng tiền vay, trong đó các bên cần ghi rõ vốn vay sẽ được sử dụng vào mục đích gì (ví dụ, mua vật tư hàng hoá để kinh doanh hay mua hàng hoá để tiêu dùng...); việc chuyển nhượng hay không chuyển nhượng hợp đồng.

- Điều khoản về giải quyết tranh chấp hợp đồng. Đây là điều khoản mang tính chất tùy nghi, theo đó các bên có quyền thoả thuận về biện pháp giải quyết tranh chấp bằng con đường thương lượng hoà giải, hoặc lựa chọn cơ quan tài phán sẽ giải quyết tranh chấp cho mình.

Ngoài ra, nếu HĐTD được giao kết có điều kiện bảo đảm bằng tài sản như cầm cố, thế chấp, bảo lãnh thì các bên có thể thỏa thuận một điều khoản riêng rẽ nằm trong HĐTD (hợp đồng chính), hoặc lập thành một hợp đồng phụ đính kèm theo hợp đồng chính.

### ***6.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống<sup>13</sup>**

Ngày 25/11/2015 NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân (gọi là BIDV) do ông Nguyễn Ngọc Trang là người đại diện theo ủy quyền ký hợp đồng số: 01/2015/6048218/HĐTD với Công ty TNHH MTV Thiện Quý Nguyễn do ông Nguyễn Trọng Thiện chức vụ giám đốc là người đại diện. Hai bên thống nhất ký kết HĐTD với các điều khoản sau:

1. Số tiền vay: BIDV cho bên vay vay với số tiền: 750.000.000 đồng.

2. Mục đích vay: Đầu tư tài sản là xe ô tô con hiệu Toyota Fortuner TRD phục vụ nhu cầu đi lại của doanh nghiệp.

3. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

4. Thời hạn rút vốn: 60 ngày kể từ ngày ký HĐTD.

5. Lãi suất và phí

Lãi suất áp dụng đối với số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là:

- Lãi suất cho vay trong hạn: Thực hiện lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng điều chỉnh (ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 01/05/2016), cụ thể:

+ Lãi suất được áp dụng cho kỳ đầu tiên: 10,15%/năm.

+ Từ kỳ thứ hai trở đi: lãi suất được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng (+) margin 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho chi nhánh thông báo và không vượt trần lãi suất quy định tại thời điểm định giá lại.

- Lãi suất nợ quá hạn:

---

<sup>13</sup> Nguồn: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân TT Huế.



+ Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh.

- Phí theo quy định của Ngân hàng BIDV

6. Kế hoạch trả nợ gốc và lãi:

- Bên vay có trách nhiệm thanh toán nợ gốc vào ngày 25 hàng tháng cụ thể là 12.500.000 đồng.

- Lãi được bên vay trả cùng kỳ với gốc, bắt đầu trả vào ngày 25/12/2015.

+ Lãi được tính từ ngày giải ngân.

+ Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

7. Tài sản bảo đảm: Bên vay thế chấp xe con hiệu Toyota Fortuner TRD, BKS: 75A-068-36 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009473 do phòng cảnh sát giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 03/11/2015.

8. Tính thống nhất với điều khoản và điều kiện vay

Các nội dung tại Điều Khoản và điều kiện do ngân hàng phát hành kèm theo hợp đồng này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng. Bên vay đã đọc, hiểu và chấp nhận tuân thủ đầy đủ các nội dung của hợp đồng

9. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình vay vốn được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa các bên. Nếu không thương lượng được hai bên thống nhất giải quyết tranh chấp bằng Tòa án nhân dân

10. Hiệu lực của hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và kết thúc khi bên vay trả nợ xong cả gốc, lãi và phí (nếu có) của toàn bộ khoản vay phát sinh từ hợp đồng này, khi đó coi như hợp đồng được thanh lý.

**Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Những điều khoản của hợp đồng tín dụng trên có phù hợp theo quy định pháp luật không? Tại sao?

2. Thỏa thuận về lãi suất là đúng hay sai? Tại sao?

Hướng dẫn giải quyết

1. Những điều khoản của hợp đồng tín dụng trên có phù hợp theo quy định pháp luật không? Tại sao?

**- Xác định vấn đề pháp lý liên quan**

Cần đọc kỹ nội dung của HĐTD như: Chủ thể, đối tượng của hợp đồng, lãi suất, thời hạn sử dụng vốn vay....

**- Căn cứ pháp lý**

Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng

**- Lập luận**

Các nội dung của hợp đồng bao gồm:

+ Chủ thể gồm có:

. Bên cho vay NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Xuân (gọi là BIDV) do ông Nguyễn Ngọc Trang là người đại diện theo ủy quyền

. Bên vay là Công ty TNHH MTV Thiện Quý Nguyễn do ông Nguyễn Trọng Thiện chức vụ giám đốc là người đại diện.

+ Điều khoản về điều kiện vay vốn: Cho vay có bảo đảm bằng hình thức thế chấp xe Toyota Fortuner TRD, BKS: 75A-068-36 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009473 do phòng cảnh sát giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 03/11/2015.

+ Đối tượng của hợp đồng:

. Số tiền vay: 750.000.000 đồng

. Lãi: Lãi suất

Lãi suất áp dụng đối với số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là:

+ Lãi suất cho vay trong hạn: Thực hiện lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng điều chỉnh (ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 01/05/2016), cụ thể:

. Lãi suất được áp dụng cho kỳ đầu tiên: 10,15%/năm.

. Từ kỳ thứ hai trở đi: lãi suất được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng (+) margin 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho chi nhánh thông báo và không vượt trần lãi suất quy định tại thời điểm định giá lại.

+ Lãi suất nợ quá hạn:

. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh.

+ Thời hạn sử dụng vốn vay: 60 tháng

+ Phương thức thanh toán tiền vay: trả gốc và lãi hàng tháng.

+ Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư tài sản là xe ô tô con hiệu Toyota Fortuner TRD phục vụ nhu cầu đi lại của doanh nghiệp.

### ***- Kết luận***

Những nội dung thỏa thuận giữa NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với Công ty TNHH MTV Thiện Quý Nguyễn trên là hợp pháp.

## **2. Thỏa thuận về lãi suất là đúng hay sai? Tại sao?**

### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Lãi suất áp dụng đối với số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là:

+ Lãi suất cho vay trong hạn: Thực hiện lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng điều chỉnh (ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 01/05/2016), cụ thể:

. Lãi suất được áp dụng cho kỳ đầu tiên: 10,15%/năm.

. Từ kỳ thứ hai trở đi: lãi suất được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng (+) margin 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho chi nhánh thông báo và không vượt trần lãi suất quy định tại thời điểm định giá lại.

+ Lãi suất nợ quá hạn:

. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh.

**- Căn cứ pháp lý**

+ Điều 91 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung.

+ Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

**- Lập luận**

+ Theo Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng: Thực hiện lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 của tháng điều chỉnh (ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên 01/05/2016), cụ thể:

+ Lãi suất được áp dụng cho kỳ đầu tiên: 10,15%/năm.

+ Từ kỳ thứ hai trở đi: lãi suất được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng (+) margin 3,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho chi nhánh thông báo và không vượt trần lãi suất quy định tại thời điểm định giá lại.

+ Lãi suất nợ quá hạn:

+ Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Trường hợp lãi suất trong hạn được điều chỉnh thì lãi suất nợ quá hạn sẽ tính theo mức lãi suất trong hạn được điều chỉnh.

**- Kết luận**

Thỏa thuận về lãi suất của các bên là phù hợp theo quy định pháp luật.

## **6.4. Giao kết hợp đồng tín dụng**

### **6.4.1. Nội dung lý thuyết**

Giao kết HĐTD là quá trình mang tính chất kỹ thuật nghiệp vụ - pháp lý do các bên thực hiện theo trình tự luật định. Việc giao kết HĐTD được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Đề nghị giao kết HĐTD: Đề nghị giao kết HĐTD là hành vi pháp lý do một bên thực hiện dưới hình thức văn bản chính thức gửi cho bên kia với nội

dung thể hiện ý chí mong muốn được giao kết HĐTD. Thông thường, bên đề nghị giao kết HĐTD là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn và văn bản đề nghị chính là đơn xin vay, được gửi kèm theo các giấy tờ tài liệu chứng minh tư cách chủ thể và khả năng tài chính hay phương án sử dụng vốn vay. Các tài liệu này do bên vay gửi cho TCTD để xem xét, thẩm định và được coi như bằng chứng đề nghị giao kết HĐTD. Thực tiễn giao kết HĐTD ở Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy, có nhiều trường hợp bên chủ động đề nghị là TCTD chứ không phải khách hàng. Phương thức này được một số TCTD chủ động thực hiện nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường TD. Những TCTD đã từng đi tiên phong trong việc lựa chọn phương thức này chính là các NH cổ phần, NH liên doanh, CNNHNN ở Việt Nam. Trong trường hợp này, văn bản đề nghị là thư chào mời được TCTD gửi cho các tổ chức, cá nhân có khả năng tài chính mạnh, có uy tín trên thương trường và có nhu cầu vay vốn thường xuyên (gọi là những khách hàng tiềm năng) mà TCTD lựa chọn là bên đối tác. Trong thư chào mời bên đề nghị (TCTD) thường đưa ra những điều kiện có tính chất tổng quát nhất kèm theo những khoản cụ thể để cho bên kia xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, do thư chào mời có thể không nhất thiết phải là văn bản dự thảo hợp đồng (vì bên gửi thư chào mời đã lưu ý rằng thư chào mời đó không phải là dự thảo hợp đồng nhằm tránh các rủi ro pháp lí cho phía họ) nên trong thực tế, nếu bên tiếp nhận thư chào mời có hành vi chấp nhận toàn bộ nội dung của thư chào mời đó thì không vì thế mà HĐTD được coi là đã hình thành.

- Thẩm định hồ sơ TD: Thẩm định hồ sơ TD là tất cả những hành vi mang tính nghiệp vụ - pháp lí do TCTD thực hiện nhằm xác định mức độ thoả mãn các điều kiện vay vốn đối với bên vay, trên cơ sở đó mà quyết định cho vay hay không. Trong thực tế giao dịch NH, việc thẩm định hồ sơ TD thường do các nhân viên chuyên trách của TCTD thực hiện và kết thúc bằng việc lập báo cáo thẩm định hồ sơ TD. Báo cáo này được trình lên cho người quản lí có thẩm quyền của TCTD quyết định về việc có cho vay hay không. Do tính đặc

biệt quan trọng của giai đoạn này trong cả quá trình từ cho vay đến thu nợ nên pháp luật đòi hỏi bên cho vay là TCTD phải triệt để tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính độc lập, phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm liên đới giữa khâu thẩm định và khâu quyết định cho vay. Sau khi đã thẩm định hồ sơ TD của khách hàng, bên cho vay có toàn quyền quyết định việc chấp nhận hoặc từ chối cho vay, dựa vào kết quả thẩm định, phân tích và điều tra TD đối với khách hàng. Trong trường hợp từ chối cho vay, TCTD phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản và phải nêu rõ lí do từ chối cho vay. Việc từ chối cho vay không có căn cứ xác đáng có thể là lí do để khách hàng thực hiện hành vi đối kháng với tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận đề nghị giao kết HĐTD: Chấp nhận đề nghị giao kết HĐTD là hành vi pháp lí do bên nhận đề nghị (thông thường là TCTD) thực hiện dưới hình thức văn bản chính thức gửi cho bên kia (bên gửi đề nghị hợp đồng) với nội dung thể hiện sự đồng ý giao kết HĐTD. Trên phương diện lí thuyết, việc một bên chấp nhận vô điều kiện văn bản đề nghị hợp đồng của bên kia có thể làm phát sinh hợp đồng giữa họ với nhau, nếu trong văn bản đề nghị đã hội đủ các điều khoản cốt yếu của chủng loại hợp đồng mà họ mong muốn kí kết. Tuy nhiên, do HĐTD vốn có ảnh hưởng sâu sắc và mang tính dây chuyền đối với hệ thống TD và cả đối với nền kinh tế trong một quốc gia nên các luật gia cho rằng việc giao kết HĐTD cần phải được thực hiện hết sức cẩn trọng và có suy xét, cân nhắc, tính toán một cách kỹ lưỡng và thấu đáo: Quan niệm này là cơ sở để pháp luật dự liệu những quy tắc riêng dành cho thủ tục kí kết HĐTD, heo đó hành vi chấp nhận đề nghị giao kết HĐTD chỉ có giá trị như một lời tuyên bố đồng ký kí kết hợp đồng chứ không thể thay thế cho việc giao kết hợp đồng chính thức giữa các bên. Điều này có nghĩa rằng việc giao kết HĐTD chỉ được xem là hoàn thành sau khi các bên đã trải qua giai đoạn thương lượng, đàm phán trực tiếp các điều khoản của hợp đồng và người đại diện có thẩm quyền của các bên đã trực tiếp kí tên vào văn bản HĐTD.

- Đàm phán các điều khoản của HĐTD: Đây là giai đoạn cuối cùng, cũng là giai đoạn trọng tâm của quá trình giao kết HĐTD. Trong giai đoạn này, các bên gặp nhau để đàm phán các điều khoản của hợp đồng. Giai đoạn này được coi là kết thúc khi đại diện của các bên đã chính thức kí tên vào văn bản HĐTD.

#### ***6.4.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

##### **Tình huống<sup>14</sup>**

Ông Trần Hiền sống tại Quận Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng muốn vay số tiền 300.000.000 đồng. Ông tới NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng đề nghị vay số tiền trên với thời hạn 12 tháng, mục đích bổ sung vốn sản xuất giày dép nam. Sau khi thương thảo NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng đồng ý cho ông Hiền vay 300.000.000 đồng với lãi suất 8,2%/năm, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1600293518/2017/HĐTC được thể hiện trong hợp đồng tín dụng số 3014044530/2017-HĐCVHM/NHCT488-TRẦN HIỀN, ngày có hiệu lực của hợp đồng là ngày 19/04/2017.

##### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Xác định chủ thể đề nghị giao kết HĐTD? Xác định chủ thể thẩm định và chấp nhận giao kết HĐTD?
2. Đàm phán nội dung HĐTD có phù hợp không? Tại sao?

##### **Hướng dẫn giải quyết**

1. Xác định chủ thể đề nghị giao kết HĐTD? Xác định chủ thể thẩm định và chấp nhận giao kết HĐTD?

##### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

+ Ông Trần Hiền tới NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng đề nghị vay số tiền 300.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng, mục đích bổ sung vốn sản xuất giày dép nam.

---

<sup>14</sup> Nguồn: Hợp đồng tín dụng số 3014044530/2017-HĐCVHM/NHCT488-TRẦN HIỀN của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng

+ NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng đồng ý cho ông Hiền vay 300.000.000 đồng.

**- Căn cứ pháp lý**

Điều 2, Điều 7, Điều 17 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

**- Lập luận**

+ Chủ thể đề nghị giao kết HĐTD là ông Trần Hiền theo quy định Điều 2, Điều 7 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

+ Chủ thể thẩm định và chấp nhận giao kết HĐTD là NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng theo quy định Điều 17 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

**- Kết luận**

+ Ông Trần Hiền thỏa mãn bên đề nghị.

+ Chủ thể thẩm định và chấp nhận giao kết HĐTD là NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

**2. Đàm phán nội dung HĐTD có phù hợp không? Tại sao?**

**- Xác định vấn đề pháp lý liên quan**

NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng đồng ý cho ông Hiền vay 300.000.000 đồng với lãi suất 8,2%/năm, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1600293518/2017/HĐTC, ngày có hiệu lực là ngày 19/04/2017.

**- Căn cứ pháp lý**

Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 15 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

**- Lập luận**

+ Về đồng tiền cho vay: TCTD và khách hàng thỏa thuận về việc cho vay bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ.



+ Về mức cho vay: TCTD căn cứ vào phương án sử dụng vốn, khả năng tài chính của khách hàng, các giới hạn cấp TD đối với khách hàng và khả năng nguồn vốn của TCTD để thỏa thuận với khách hàng về mức cho vay.

+ Về lãi suất cho vay: TCTD và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng. trừ các trường hợp sau:

. Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

. Thực hiện phương án kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn Luật thương mại;

. Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

. Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

. Phục vụ kinh doanh của doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn Luật công nghệ cao.

+ Về bảo đảm tiền vay: việc áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay do TCTD và khách hàng thỏa thuận. Việc thỏa thuận về biện pháp bảo đảm tiền vay của TCTD với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về biện pháp bảo đảm và pháp luật có liên quan.

### ***- Kết luận***

Nội dung của HĐTD là phù hợp theo quy định pháp luật.

## **6.5. Hiệu lực của hợp đồng tín dụng**

### ***6.5.1. Nội dung lý thuyết***

Vấn đề hiệu lực của HĐTD có thể được xem xét ở ba khía cạnh sau đây:

*Thứ nhất*, các điều kiện có hiệu lực của HĐTD

Dựa trên các quy định có tính nguyên tắc của Bộ luật dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, HĐTD với tư cách là loại hình

giao dịch dân sự đặc thù, chỉ có hiệu lực khi thoả mãn đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể tham gia HĐTD phải có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự: Đối với chủ thể của hợp đồng là pháp nhân thì người đại diện cho pháp nhân đó cũng phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

- Mục đích và nội dung của HĐTD không trái pháp luật và đạo đức xã hội: Tính hợp pháp về mục đích tham gia giao dịch thể hiện ở chỗ, mục đích cho vay và mục đích đi vay của các bên chủ thể hợp đồng nhất thiết phải được thể hiện rõ ràng trong nội dung của hợp đồng và các mục đích này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tính hợp pháp về nội dung của HĐTD thể hiện ở chỗ, các điều khoản của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội.

- Có sự đồng thuận ý chí giữa các bên cam kết trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và tự do ý chí: Một HĐTD được coi là không có sự đồng thuận khi sự thoả thuận đó giữa các bên bị các khiếm khuyết như sự nhầm lẫn; sự lừa dối, lường gạt hoặc sự ép buộc, cưỡng bức trong khi giao kết hợp đồng. Trên nguyên tắc, các khuyết tật này phải có ảnh hưởng mang tính quyết định đến ý chí giao kết hợp đồng của các bên thì mới được coi là sự kiện pháp lí làm cho HĐTD vô hiệu.

- Hình thức của HĐTD phải phù hợp với quy định của pháp luật NH: Đối với HĐTD, do tính chất rủi ro cao cho quyền lợi của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng này nên pháp luật NH đòi hỏi hình thức của HĐTD phải được xem là một trong những điều kiện có hiệu lực của hợp đồng. Tính hợp pháp về hình thức của HĐTD thể hiện ở chỗ HĐTD phải được kí kết bằng văn bản hay tài liệu giao dịch hợp thức và có giá trị chứng cứ chứng minh nội dung cam kết của các bên.

*Thứ hai, thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTD*

Thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTD là điểm mốc thời gian mà kể từ lúc đó quyền và nghĩa vụ pháp lí của các bên tham gia hợp đồng bắt đầu phát

sinh. Theo quy định thời điểm phát sinh hiệu lực của HĐTD chính là thời điểm các bên đã thoả thuận xong các điều khoản của hợp đồng và bên sau cùng đã kí tên, đóng dấu (nếu có) vào văn bản HĐTD. Theo quy định này, việc chuyển giao tiền vay (giải ngân) là nghĩa vụ hợp đồng của bên cho vay và nếu họ không thực hiện đúng nghĩa vụ này mà lại gây thiệt hại tính được thành tiền cho bên vay thì họ sẽ phải chịu trách nhiệm nộp phạt vi phạm hợp đồng và chịu cả trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

*Thứ ba*, HĐTD vô hiệu và hậu quả pháp lí của HĐTD vô hiệu

Căn cứ vào mức độ vi phạm các điều kiện trong hợp đồng chia HĐTD vô hiệu thành HĐTD đương nhiên vô hiệu (vô hiệu tuyệt đối) và hợp đồng vô hiệu (vô hiệu tương đối). Trong thực tế, do mức độ vi phạm các điều kiện có hiệu lực có thể khác nhau nên sự vô hiệu của HĐTD khác nhau (bao gồm trường hợp vô hiệu tuyệt đối và vô hiệu tương đối).

HĐTD vô hiệu tuyệt đối khi mục đích, nội dung và hình thức của hợp đồng vi phạm các điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội và phương hại đến lợi ích chung. Hậu quả pháp lí cho sự vô hiệu là hợp đồng không phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm kí kết; các bên phải phục hồi tình trạng ban đầu như trước khi kí kết hợp đồng.

HĐTD vô hiệu tương đối khi chủ thể tham gia hợp đồng không có năng lực hành vi dân sự hoặc hợp đồng được kí kết không có sự tự nguyện và đồng thuận giữa các bên kí kết. Đối với trường hợp này, do việc kí kết HĐTD chỉ phương hại đến lợi ích riêng của các bên kí kết chứ không vi phạm các điều cấm của pháp luật hoặc không phương hại đến trật tự công, lợi ích công nên Nhà nước cần phải tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, bằng cách chỉ tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng khi nhận được yêu cầu của các bên hoặc của một bên có quyền lợi bị phương hại hoặc tạo cơ hội cho các bên tự khắc phục các vi phạm dẫn đến nguy cơ hợp đồng bị vô hiệu. Với trường hợp này, chỉ khi nào đã hết thời hạn cho phép để khắc phục các vi phạm đó nhưng các bên không thể khắc phục được thì khi đó, theo yêu cầu của bên có quyền lợi

bị phương hại, Tòa án mới chính thức tuyên bố HĐTD bị vô hiệu. Về nguyên tắc, bên có lỗi trong việc tạo ra nguy cơ vô hiệu của HĐTD sẽ không có quyền đưa ra yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng. Căn cứ vào mức độ vi phạm của HĐTD Tòa án sẽ đưa ra phán quyết phù hợp.

### **6.5.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

#### **Tình huống<sup>15</sup>**

Ngày 29/03/2016 NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Hướng Hóa Tỉnh Quảng Trị cho hộ gia đình ông Lê Minh Thủy do ông Thủy làm đại diện cư trú tại Thôn Trầm - Hướng Tân - Hướng Hóa - Quảng Trị vay số tiền một trăm triệu đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất 10%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay, biện pháp bảo đảm thế chấp quyền sử dụng đất. Hai bên thống nhất hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và được thanh lý khi hộ gia đình ông Lê Minh Thủy trả xong cả gốc và lãi.

#### **Vấn đề 2: Những yêu cầu cần giải quyết trong tình huống trên**

1. Chủ thể bên vay có hợp pháp không? Tại sao?
2. Thỏa thuận về hiệu lực của hợp đồng hợp pháp không? Tại sao?
3. Tư vấn để hộ gia đình ông Lê Minh Thủy có thể vay được vốn?

#### **Hướng dẫn giải quyết**

Sinh viên trình bày các bước giải quyết như xác định vấn đề pháp lý, căn cứ pháp lý, lập luận và kết luận trên cơ sở gợi ý sau:

1. Bên vay là hộ gia đình ông Lê Minh Thủy do ông Thủy làm đại diện là không hợp pháp vì không thỏa mãn điều kiện về chủ thể vay vốn theo quy định Điều 7 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng thì khách hàng vay phải là cá nhân, pháp nhân.

2. Thỏa thuận về hiệu lực của hợp đồng hợp pháp. Vì theo quy định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm bên sau cùng ký vào hợp đồng nên ngày có hiệu lực là ngày ký là phù hợp.

---

<sup>15</sup> Nguồn: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Hướng Hóa Tỉnh Quảng Trị.

3. Đề hộ gia đình ông Lê Minh Thủy có thể vay được vốn các thành viên của hộ chính là chủ thể đứng ra vay vốn theo Điều 7 Thông tư 39/2016/TT-NHNNVN về cho vay của TCTD, CNNHNN đối với khách hàng.

## **6.6. Thực hiện hợp đồng tín dụng và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng tín dụng**

### **6.6.1. Nội dung lý thuyết**

#### *\* Thực hiện HĐTD*

Thực hiện HĐTD là việc các bên chủ động thực hiện các quyền, nghĩa vụ đã phát sinh từ HĐTD. Trong quá trình thực hiện HĐTD, các bên phải tuân thủ một số nguyên tắc thực hiện hợp đồng do pháp luật quy định như: Nguyên tắc thực hiện đúng các cam kết hợp đồng; thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau, không xâm phạm lợi ích công cộng và quyền, lợi ích của chủ thể khác.

#### *\* Trách nhiệm pháp lí do vi phạm HĐTD*

Để truy cứu trách nhiệm pháp lí đối với một chủ thể tham gia hợp đồng, nhất thiết phải căn cứ vào hành vi vi phạm hợp đồng của chủ thể đó. Xác định hành vi vi phạm của chủ thể tham gia HĐTD như thế nào? Vi phạm HĐTD là hành vi của một bên hoặc cả hai bên tham gia hợp đồng, có ý hoặc vô ý làm trái các điều khoản đã cam kết trong HĐTD như không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các điều khoản đã cam kết, có lỗi, trách nhiệm phải nộp phạt và bồi thường cho bên kia.

### **6.6.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

#### **Tình huống 1<sup>16</sup>**

Nguyên đơn: NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam.

Bị đơn: Bà Ngô Thị Ngọc Phương.

Theo hợp đồng trung và dài hạn số 31060/HĐTD/TH - TN/TCB ngày 04/7/2005 bà Ngô Thị Ngọc Phương có vay của NHTMCP Kỹ Thương Việt

---

<sup>16</sup> Nguồn: Bản án 24/2007/KDTM-PT ngày 27/03/2007 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng TANDn Thành Phố Hà Nội.

Nam chi nhánh Hưng Đạo số tiền 270.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 1,1%/tháng (lãi suất được điều chỉnh hàng năm theo điều 1.4.2 của HĐTD trên), ngày giải ngân 26/7/2005 đến hạn ngày 26/7/2008, mục đích vay để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo: bà Ngô Thị Ngọc Phương cầm cố chiếc xe Toyota Zace GL biển số 52Y – 4719, số khung: KF3 - 6913862, số máy: 7K - 0786906 cho Techcombank - chi nhánh Hưng Đạo tại hợp đồng cầm cố tài sản số 31060/HĐCC/TCB.HĐ ngày 10/8/2005 (đã được công chứng chứng thực số 20131 ngày 10/8/2005 tại phòng công chứng số 2, thành phố Hồ Chí Minh).

Theo quy định tại HĐTD nêu trên và phụ lục hợp đồng số 31060 ngày 26/7/2005 thì bên vay phải trả nợ lãi hàng tháng cho NH vào đúng ngày nhận nợ và nợ gốc được trả thành nhiều lần. Trường hợp bên vay không trả được nợ gốc và nợ lãi đúng hạn thì phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn theo quy định của NHNNVN.

Thực hiện hợp đồng ngày 14/12/2005 bị đơn trả được 10.000.000 đồng (Trong đó có tiền vốn gốc là 1.174.176 đồng, lãi là 8.820.091 đồng). Từ ngày 15/12/2005 đến nay không thực hiện trả vốn gốc và lãi theo quy định của hợp đồng.

Nay NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc Phương có trách nhiệm thanh toán cho NH số tiền nợ gốc và số tiền lãi quá hạn là 318.245.075 đồng( trong đó nợ vốn vay là 268.825.824 đồng và số tiền lãi quá hạn là 49.419.251 đồng tính từ ngày 15/12/2005 đến ngày 15/12/2006), cùng số tiền lãi phát sinh từ ngày 16/12/2006 cho đến ngày hoàn trả xong số tiền vốn gốc.

Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc Phương xác nhận : Bà còn nợ NH số tiền nợ vốn vay là 268.825.824 đồng, và số tiền lãi quá hạn là 49.419.251 đồng, (tính từ ngày 15/12/2005 đến ngày 15/12/2006) như đại diện của NH trình bày là đúng, nhưng bà xin được trả nợ dần trong thời hạn 03 năm.

***Bà Trần Thị Ngọc Phương có thực hiện đúng hợp đồng không? Bà vi phạm nghĩa vụ gì?***

**Hướng dẫn giải quyết**

1. Bà Trần Thị Ngọc Phương không thực hiện đúng hợp đồng theo thỏa thuận hai bên đã ký kết.

2. Bà Trần Thị Ngọc Phương vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi với số tiền nợ vốn là 268.825.824 đồng và số tiền lãi quá hạn là 49.419.251 đồng (tính từ ngày 15/12/2005 đến ngày 15/12/2006), đồng thời phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh (tính trên số tiền nợ vốn theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn do NHNN quy định) kể từ ngày 16/12/2006 cho đến ngày thanh toán xong số tiền nợ vốn.

**6.7. Tranh chấp hợp đồng tín dụng và giải quyết tranh chấp về hợp đồng tín dụng**

**6.7.1. Nội dung lý thuyết**

*\* Khái niệm tranh chấp HĐTD*

Một HĐTD chỉ được coi là có tranh chấp khi sự xung đột, bất đồng, mâu thuẫn về quyền và lợi ích hợp pháp giữa các bên vì thế: Tranh chấp HĐTD được hiểu là tình trạng pháp lí của quan hệ HĐTD, trong đó các bên thể hiện sự xung đột hay bất đồng ý chí với nhau về những quyền và nghĩa vụ hoặc lợi ích phát sinh từ HĐTD.

*\* Các phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD*

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, các tranh chấp phát sinh từ HĐTD sẽ được giải quyết bằng những phương thức sau đây:

- Giải quyết tranh chấp HĐTD bằng phương thức thương lượng hoặc hoà giải qua trung gian.

- Giải quyết tranh chấp HĐTD bằng cơ chế tài phán. Việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ HĐTD bằng con đường tài phán được xem như giải pháp cuối cùng để phân định quyền lợi giữa các bên theo quy định của pháp luật hiện hành có thể thông qua Trọng tài hoặc Tòa án.

## **6.7.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

### **Tình huống 1<sup>17</sup>**

NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng bằng sông cửu long yêu cầu Công ty Xây dựng giao thông vận tải sài gòn thanh toán các HĐTD cụ thể như sau :

1. HĐTD ngắn hạn số 0189/2002/HĐ ngày 30/5/2002 và Phụ lục hợp đồng số 0189.2002.01/PLHĐ ngày 10/6/2003 là 1.825.871.400 đồng gồm:

- Vốn vay 1.430.600.000 đồng
- Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 395.271.400 đồng

2. HĐTD ngắn hạn số 0244/2002/HĐ ngày 19/7/2002 là 1.972.021.500 đồng, gồm:

- Vốn vay 1.563.000.000 đồng
- Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 409.021.500 đồng

3. HĐTD ngắn hạn số 0353/2002/HĐ ngày 16/10/2002 là 3.358.902.400 đồng, gồm :

- Vốn vay 2.654.000.000 đồng
- Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 704.902.400 đồng

4. HĐTD ngắn hạn số 0429/2002/HĐ ngày 11/12/2002 là 1.871.157.729 đồng, gồm :

- Vốn vay 1.470.758.429 đồng
- Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 400.399.300 đồng

5. HĐTD ngắn hạn số 083/2003/HĐTD ngày 3/03/2003 là 522.396.200 đồng, gồm :

- Vốn vay 376.425.000 đồng
- Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 145.971.200 đồng

6. HĐTD trung hạn số 0212/2003/HĐTD ngày 30/5/2003 là 4.644.549.891 đồng, gồm :

---

<sup>17</sup> Nguồn: Bản án số 337/2006/KDTM-ST ngày 24 tháng 11 năm 2006 TAND Thành Phố Hồ Chí Minh.



- Vốn vay 3.622.328.691 đồng
  - Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 1.022.221.200 đồng
- Tổng cộng 06 hợp đồng tín dụng trên là 14.194.899.120 đồng gồm :
- Vốn vay 11.117.112.120 đồng
  - Lãi quá hạn tính đến ngày 20/11/2006 là 3.077.787.000 đồng
- (Tất cả các khoản vay nói trên đều không có tài sản bảo đảm)
- Công ty Xây dựng giao thông vận tải sài gòn xác nhận việc ký kết và thực hiện 06 hợp đồng tín dụng nói trên.

- Xác nhận số nợ gốc của 06 hợp đồng trên là 11.117.112.120 đồng

Hiện nay Công ty Xây dựng giao thông vận tải sài gòn không thể trả nợ được cho NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng bằng sông cửu long vì ngày 06/9/2006 Ủy ban nhân dân TP HCM đã thành lập Tổ công tác xử lý nợ NH đối với Công ty Xây dựng giao thông vận tải sài gòn. Công ty sẽ có kế hoạch trả nợ sau khi báo cáo với Tổ quản lý nợ.

***Tranh chấp trên có phải là tranh chấp hợp đồng tín dụng không? Tại sao?***

### **Hướng dẫn giải quyết**

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Trên cơ sở các nội dung về chủ thể, đối tượng, hình thức của hợp đồng từ đó xác định bản chất tranh chấp trên.

#### ***- Cơ sở pháp lý***

- + Điều 89 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung.
- + Thông tư 30/2016 quy định về cho vay của TCTD đối với khách hàng.

#### ***- Lập luận***

+ Chủ thể trong hợp đồng trên NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn đồng bằng sông cửu long và Công ty Xây dựng giao thông vận tải sài gòn.

+ Đối tượng: thông qua các hợp đồng sau:

1. HĐTD ngắn hạn số 0189/2002/HĐ ngày 30/5/2002.
2. HĐTD ngắn hạn số 0244/2002/HĐ ngày 19/7/2002.

3. HĐTD ngắn hạn số 0353/2002/HĐ ngày 16/10/2002.
  4. HĐTD ngắn hạn số 0429/2002/HĐ ngày 11/12/2002.
  5. HĐTD ngắn hạn số 083/2003/HĐTD ngày 3/03/2003.
  6. HĐTD trung hạn số 0212/2003/HĐTD ngày 30/5/2003.
- + Các bên đều lập hợp đồng bằng văn bản.

**- Kết luận**

Đây là một tranh chấp về hợp HĐTD.

## **6.8. Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản**

### **6.8.1. Nội dung lý thuyết**

Cho vay có bảo đảm là một loại quan hệ pháp luật TD trong đó TCTD thoả thuận để cho khách hàng vay được sử dụng một số tiền của mình trong một thời hạn nhất định với điều kiện có hoàn trả trên cơ sở có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của người vay hoặc sự bảo lãnh của người thứ ba.

Các biện pháp bảo đảm đó là cầm cố, thế chấp và bảo lãnh. Điều kiện đối với tài sản bảo đảm bao gồm:

+ Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của khách hàng vay hoặc thuộc quyền sở hữu của người bảo lãnh. Nếu tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

+ Tài sản bảo đảm là tài sản được phép giao dịch.

+ Tài sản không có tranh chấp tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm.

+ Tài sản mà pháp luật quy định phải bảo hiểm thì khách hàng vay hoặc người bảo lãnh phải mua bảo hiểm tài sản trong thời hạn bảo đảm.

#### **\* Cầm cố tài sản để vay vốn ở TCTD**

- Khái niệm: cầm cố tài sản vay vốn ở TCTD là việc bên vay cam kết dùng các động sản của mình để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo HĐTD.

- Tài sản cầm cố (đối tượng cầm cố) gồm những động sản có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

+ Đang thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên vay;

+ Có giá trị lớn hơn giá trị khoản vay;

+ Không có tranh chấp, không bị pháp luật cấm hoặc hạn chế chuyển nhượng.

Ngoài ra, đối với những động sản mà pháp luật bắt buộc phải đăng ký quyền sở hữu thì giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cũng đương nhiên thuộc về tài sản cầm cố.

- Về thủ tục cầm cố, hình thức cầm cố pháp luật quy định rằng việc cầm cố phải tuân thủ các quy tắc pháp lý sau đây:

+ Việc cầm cố phải được lập thành văn bản có thủ tục công chứng nhà nước. Văn bản này gọi là hợp đồng cầm cố. Về nguyên tắc, hợp đồng cầm cố phải do các bên trực tiếp ký kết và sau đó phải được chứng thực bởi công chứng viên hoặc cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền. Sự chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước đối với hợp đồng cầm cố có tác dụng tạo ra chứng cứ pháp lý ghi nhận tính xác thực của việc cầm cố, góp phần ngăn ngừa các vi phạm pháp luật và bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực TD.

+ Bên cầm cố có nghĩa vụ chuyển giao tài sản cầm cố (kể cả giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cầm cố, nếu có) cho TCTD hoặc cho người thứ ba quản lý theo sự thoả thuận giữa các bên, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Trong suốt thời gian cầm cố, bên quản lý tài sản cầm cố không được phép chuyển nhượng, cho thuê hay quyết định số phận pháp lý của tài sản dưới những hình thức khác nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên kia (bên cầm cố).

+ Theo quy định, việc cầm cố tài sản chỉ bắt buộc phải đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với những tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu.

+ Việc xử lý tài sản cầm cố được thực hiện theo nguyên tắc, nếu bên vay đã thanh toán tiền vay theo đúng HĐTD thì TCTD phải hoàn trả lại tài sản cầm cố cho chủ sở hữu. Trái lại, nếu khoản tiền vay không được thanh toán theo đúng hợp đồng thì TCTD có quyền được ưu tiên thanh toán từ tài sản

cầm cố bằng thủ tục phát mại theo các hình thức luật định. Nếu tài sản cầm cố không phát mại được hoặc phát mại được nhưng không đủ để thanh toán nợ thì khi đó tổ chức tín dụng có thể sử dụng quyền khởi kiện bên vay trước một cơ quan tài phán để yêu cầu xét xử theo pháp luật.

+ Phạm vi áp dụng cầm cố: Cho một hoặc nhiều khoản vay, tại một hoặc nhiều TCTD. Trong thực tế, biện pháp cầm cố tài sản thường được áp dụng nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn. Còn biện pháp thế chấp tài sản lại thường được áp dụng nhằm bảo đảm cho các khoản vay trung hạn và dài hạn.

**\* Thế chấp tài sản để vay vốn ở các TCTD**

- Khái niệm: Thế chấp tài sản vay vốn ở TCTD là việc bên vay cam kết dùng các bất động sản của mình để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ theo HĐTD.

- Tài sản thế chấp là bất động sản.

- Hình thức hợp đồng là bằng văn bản.

- Phạm vi thế chấp là cho một hoặc nhiều khoản vay, tại một hoặc nhiều TCTD.

Cầm cố và thế chấp tài sản vẫn có những điểm khác biệt sau đây:

*Thứ nhất*, nếu đối tượng cầm cố là các động sản thì đối tượng thế chấp lại là các bất động sản (trừ một số ngoại lệ tài sản là động sản nhưng có thể đem thế chấp ở tổ chức tín dụng như máy bay, tàu thủy, ca nô, xà lan, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng...).

*Thứ hai*, nếu trong cầm cố tài sản bên vay thường phải chuyển giao tài sản cầm cố cho TCTD quản lý thì trong thế chấp tài sản, bên vay thường tiếp tục được quản lý tài sản thế chấp nhưng phải chuyển giao cho TCTD nắm giữ giấy tờ gốc chứng minh quyền sở hữu tài sản (trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác).

**\* Bảo lãnh bằng tài sản để vay vốn ở TCTD**

- Khái niệm: Bảo lãnh bằng tài sản vay vốn ở TCTD là việc một pháp nhân, thể nhân cam kết với TCTD sẽ dùng các tài sản của mình để trả nợ thay cho bên

vay khi người này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo HĐTD.

Khác với sự cầm cố hay thế chấp (là những hình thức bảo đảm đối vật), bảo lãnh thực chất là một hình thức bảo đảm đối nhân. Sự khác nhau giữa bảo đảm đối vật và bảo đảm đối nhân chính là ở chỗ, trong bảo đảm đối vật, người thiếu nợ phải đem chính các tài sản của mình để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ. Còn trong bảo đảm đối nhân, nghĩa vụ của người thiếu nợ được đảm bảo không phải bằng tài sản của họ mà bằng tài sản của người thứ ba, trên cơ sở sự đồng ý của người này. Vì thế, nếu tình trạng tài chính của người thứ ba bị thay đổi thì khả năng trả tiền cho bên chủ nợ là không chắc chắn.

- Phạm vi bảo lãnh: Một bên có thể bảo lãnh cho một bên hoặc nhiều bên vay vốn tại một hay nhiều TCTD, nhiều bên có thể bảo lãnh cho một bên vay vốn.

- Hình thức của hợp đồng bảo lãnh phải bằng văn bản.

\* Hiệu lực của hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Về nguyên tắc, hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh chỉ có hiệu lực khi thoả mãn các điều kiện sau đây:

- Chủ thể ký kết hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoàn toàn có đủ năng lực và thẩm quyền;

- Nội dung và hình thức của hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh không trái luật;

- Có sự đồng thuận về ý chí giữa các bên ký kết;

- Nghĩa vụ cần bảo đảm không bị vô hiệu.

Như vậy, nếu một hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh không thoả mãn một trong các điều kiện trên đây thì đương nhiên Toà án có thể tuyên bố hợp đồng đó là vô hiệu. Sự vô hiệu của hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh về nguyên tắc chỉ có thể làm cho HĐTD bị vô hiệu theo khi các bên tham gia HĐTD đã thoả thuận rằng việc cầm cố, thế chấp, bảo lãnh là điều kiện bắt buộc để ký kết HĐTD.

## **6.8.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết**

### **Tình huống 1<sup>18</sup>**

Nguyên đơn: NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội

Bị đơn: Hộ gia đình ông Trần Anh Dũng, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 79 Hai Bà Trưng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2010 của nguyên đơn NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội: Vào ngày 02/05/2008, hộ gia đình ông Trần Anh Dũng do ông Trần Anh Dũng làm đại diện chủ hộ ký HĐTD số 241/08/SHBDN-HĐTD với NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội – chi nhánh Đà Nẵng để vay số tiền 600.000.000đ với lãi suất vay 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay vốn: sản xuất đồ gỗ nội thất. Tài sản thế chấp cho khoản vay nói trên là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất trong tương lai của thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội khởi kiện hộ gia đình ông Trần Anh Dũng phải trả nợ cho NH số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 25/09/1015 là 1.337.040.000 đồng trong trường hợp hộ gia đình ông Dũng không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

**Yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp của NH là đúng hay sai?**

**Tại sao?**

**Hướng dẫn giải quyết**

**- Xác định vấn đề pháp lý liên quan**

NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội khởi kiện hộ gia đình ông Trần Anh Dũng phải trả nợ cho NH số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm 25/09/1015 là 1.337.040.000 đồng trong trường hợp hộ gia đình ông

---

<sup>18</sup> Nguồn: Bản án 02/2015/KDTM-ST ngày 25/09/2015 tranh chấp về hợp đồng tín dụng của TAND Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Dũng không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi.

***- Căn cứ pháp lý***

+ Bộ Luật dân sự năm 2015.

+ Nghị định 163/2006 sửa đổi bổ sung nghị định 122/2012 về tài sản bảo đảm.

***- Lập luận***

Thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi là phù hợp theo quy định Nghị định 163/2006 sửa đổi bổ sung nghị định 122/2012 về tài sản bảo đảm.

Yêu cầu Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 203, tờ bản đồ số 21, tổ 14, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi là phù hợp vì theo thỏa thuận trong HĐTD.

***- Kết luận***

NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội yêu cầu phát mãi tài sản là hợp pháp.

## Chương 7

# PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN QUA CÁC TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN

### 7.1. Mục tiêu nhận thức

Trong Chương này, người học cần đạt được mục tiêu nhận thức liên quan kiến thức và kỹ năng như sau:

#### 7.1.1. Mục tiêu nhận thức

- Hiểu được các phương thức thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Hiểu được cơ sở pháp lý của các dịch vụ thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

#### 7.1.2. Về kỹ năng

- Tư vấn cho khách hàng và TCTD một số vấn đề pháp lý liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

### 7.2. Phương thức thanh toán bằng séc

#### 7.2.1. Nội dung lý thuyết

Theo quy định tại khoản 4 điều 4 Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005 thì Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là NH hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của NHNNVN trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

Theo quy định pháp luật về thanh toán bằng séc được thể hiện thông qua các nội dung sau:

**Thứ nhất:** Trình tự, thủ tục phát hành, chuyển nhượng và thanh toán séc

- Cung ứng séc trắng: theo quy định tại điều 63 Luật các công cụ chuyển nhượng và điều 9,10,11,12,13 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc thì các tổ chức cung



ứng dịch vụ thanh toán sẽ cung cấp các séc trắng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc. Tổ chức cung ứng séc tự quyết định về thiết kế mẫu séc trắng do mình cung ứng, trên cơ sở tham khảo mẫu séc trắng tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2015/TT-NHNN và đã đăng ký tại NHNNVN. Những nội dung trên tờ séc chưa được điền đầy đủ và chưa có giá trị thanh toán.

- Phát hành séc: Khi phát sinh nghĩa vụ thanh toán (từ hợp đồng song vụ hoặc hành vi pháp lý đơn phương), người ký phát hành séc sẽ ký phát vào séc trắng cho người thụ hưởng. Người thụ hưởng sẽ cầm tờ séc này đến tổ chức bị ký phát để được thanh toán hoặc cũng có thể thông qua người được uỷ quyền, người thu hộ.

- Chuyển nhượng séc: Chuyển nhượng séc không phải là thủ tục bắt buộc đối với mọi trường hợp mà chỉ được tiến hành khi người thụ hưởng muốn chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán của mình cho tổ chức, cá nhân khác thông qua thủ tục ký chuyển nhượng hoặc chuyển giao. Mục đích của hoạt động chuyển nhượng chính là thực hiện nghĩa vụ thanh toán không bằng tiền mặt mà thanh toán bằng giá trị của tờ séc - một loại giấy tờ có giá và có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt ngay khi xuất trình cho người bị ký phát.

Nội dung pháp lý về chuyển nhượng séc (được quy định tại điều 14 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN

+ Xuất trình séc: Theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN tờ séc được coi là "xuất trình" nếu tờ séc dưới dạng chứng từ giấy (trường hợp xử lý thanh toán bằng chứng từ) hoặc dữ liệu điện tử của tờ séc (trường hợp xử lý thanh toán bằng điện tử) tới địa điểm xuất trình.

+ Thanh toán séc: Điều 71 Luật các công cụ chuyển nhượng và 21 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN quy định cụ thể về trình tự thanh toán séc.

+ Đình chỉ ký phát séc: Người ký phát có quyền yêu cầu đình chỉ thanh toán séc mà mình đã ký phát bằng việc thông báo bằng văn bản cho người bị

ký phát yêu cầu đình chỉ thanh toán séc khi séc này được xuất trình yêu cầu thanh toán.

+ Từ chối thanh toán séc: Séc được coi là bị từ chối thanh toán nếu sau thời hạn thanh toán, người thụ hưởng chưa nhận được đủ số tiền ghi trên séc. Khi từ chối thanh toán séc, người bị ký phát, Trung tâm thanh toán bù trừ séc phải lập giấy xác nhận từ chối thanh toán, ghi rõ số séc, số tiền từ chối, lý do từ chối, ngày tháng xuất trình, tên, địa chỉ của người ký phát séc, ký tên và giao cho người xuất trình séc.

*Thứ hai:* Truy đòi và khởi kiện khi thanh toán séc

Truy đòi séc do không được thanh toán: Người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền được thanh toán bằng cách lập văn bản truy đòi và gửi cho các bên trong thời hạn 4 ngày làm việc kể từ ngày bị từ chối thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Séc bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ;
- Séc đến hạn thanh toán mà không được thanh toán theo nội dung của séc;
- Người bị ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể kể cả trường hợp séc đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;
- Séc chưa đến hạn thanh toán nhưng người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể và séc được chấp nhận.

Khởi kiện khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán séc. Người thụ hưởng có quyền truy đòi séc đối với những người sau đây:

- Người ký phát, người bảo lãnh, người chuyển nhượng trước mình trong trường hợp séc bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ;
- Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, khi séc đến hạn thanh toán mà không được thanh toán theo nội dung của séc;
- Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người bị ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích, kể cả trường hợp séc đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;

- Người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp séc chưa đến hạn thanh toán nhưng người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích và séc chưa được chấp nhận.

- Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

- Người ký phát, người chuyển nhượng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng toàn bộ số tiền ghi trên séc.

- Người chấp nhận, người bảo lãnh chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng số tiền đã cam kết chấp nhận hoặc cam kết bảo lãnh.

Số tiền được yêu cầu thanh toán: Người thụ hưởng có quyền yêu cầu thanh toán các khoản tiền sau đây:

- Số tiền không được chấp nhận hoặc không được thanh toán;

- Chi phí truy đòi, các chi phí hợp lý có liên quan khác;

Tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày séc đến hạn thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### ***7.2.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống 1**

Anh Nguyễn Quang Long trú tại 02, Hoàng Diệu, Hà Nội là Giám đốc Công ty Cổ phần Quang Long. Anh Long mở tài khoản và đăng ký phát hành séc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương từ ngày 23/04/2015, anh được ngân hàng cung ứng 500 séc trắng. Ngày 20/07/2016 anh Long phát hành một séc lĩnh liền mặt trị giá 10.000.000 đồng, người đứng tên trên tờ Séc là Ông Hoàng Văn Thụ, Ông Hoàng Văn Thụ đem Séc đến Ngân hàng TMCP Ngoại thương để lĩnh tiền mặt. Sau khi xem xét tính hợp pháp, ngân hàng đồng ý thanh toán cho ông Thụ số tiền theo Séc.

***Tình huống trên có phải phương thức thanh toán bằng séc không? Tại sao?***

#### **Hướng dẫn giải quyết**

***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

+ Anh Nguyễn Quang Long mở tài khoản và đăng ký phát hành séc tại NHTMCP Ngoại thương.

+ Ngày 20/07/2016 anh Long phát hành một séc lĩnh liền mặt trị giá 10.000.000 đồng, người thụ hưởng Séc là Ông Hoàng Văn Thụ.

+ Ông Hoàng Văn Thụ đem Séc đến NHTMCP Ngoại thương để lĩnh tiền mặt.

#### **- Căn cứ pháp lý**

+ Theo Điều 9,10,11,12,13 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc thì các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán sẽ cung cấp các séc trắng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc.

+ Theo Điều 63 Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005.

#### **- Lập luận**

Các chủ thể tham gia quan hệ gồm:

+ Anh Long là bên ký phát

+ NHTMCP Ngoại thương là bên bị ký phát

+ Ông Thụ là người thụ hưởng

NHTMCP Ngoại thương có quyền phát hành séc trắng theo quy định tại Điều 63 Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005. Cụ thể Khoản 2 Điều 63 quy định: *“Các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác cung ứng séc trắng cho tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc”*.

Theo quy định tại Điều 19, 20, 21 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc thì các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán sẽ cung cấp các séc trắng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc. NHTMCP Ngoại thương sẽ thanh toán cho người thụ hưởng.

#### **- Kết luận**

Tình huống trên là một phương thức thanh toán bằng séc

### **7.3. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng**

#### **7.3.1. Nội dung lý thuyết**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH thì *“Thẻ NH là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các Điều kiện và Điều, Khoản được các bên thỏa thuận. Thẻ trong Thông tư này không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó”*.

Các nội dung pháp lý về thanh toán bằng thẻ NH:

*Thứ nhất*, chủ thẻ tham gia vào quan hệ thanh toán bằng thẻ NH

- Tổ chức thanh toán thẻ: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư 19/2016/TT-NHNN bao gồm:

+ NH thương mại, NH hợp tác xã, CNNHNN được thanh toán thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do NHNNVN cấp.

+ NH chính sách thanh toán thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức phát hành thẻ: Theo quy định Điều 9 Thông tư 19/2016/TT-NHNN bao gồm:

+ NH thương mại, NH hợp tác xã, CNNHNN được phát hành thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do NHNNVN cấp.

+ NH chính sách phát hành thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

+ Công ty tài chính chỉ được phát hành thẻ tín dụng sau khi được NHNNVN chấp thuận. Công ty tài chính bao thanh toán không được phát hành thẻ.

- Chủ thẻ (chủ thẻ phụ): Theo quy định tại Điều 21 Thông tư 19/2016/TT-NHNN bao gồm:

\* Đối với chủ thẻ chính là cá nhân:

+ Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

+ Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, có tài sản riêng đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ không được thấu chi, thẻ trả trước.

\* Đối với chủ thẻ chính là tổ chức: Các tổ chức được thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm: Pháp nhân, doanh nghiệp tư nhân được sử dụng các loại thẻ. Chủ thẻ là tổ chức được ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân sử dụng thẻ của tổ chức hoặc cho phép cá nhân sử dụng thẻ phụ theo quy định tại Thông tư này.

\* Đối với chủ thẻ phụ: Chủ thẻ phụ được sử dụng thẻ theo chỉ định cụ thể của chủ thẻ chính nhưng chỉ trong phạm vi quy định sau đây:

+ Người từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước;

+ Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ, thẻ TD, thẻ trả trước;

+ Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự được người đại diện theo pháp luật của người đó đồng ý bằng văn bản về việc sử dụng thẻ được sử dụng thẻ ghi nợ không được thấu chi, thẻ trả trước.

- Đơn vị chấp nhận thẻ: Theo quy định Khoản 18 Điều 3 Thông tư 19/2016/TT-NHNN Đơn vị chấp nhận thẻ là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với tổ chức thanh toán thẻ. Điều 23 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định:

+ Đơn vị chấp nhận thẻ phải thực hiện nghiêm yết công khai về việc không phân biệt giá hoặc thu thêm tiền, phụ phí đối với các giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ so với thanh toán bằng tiền mặt. Đơn vị chấp nhận thẻ phải hoàn trả lại hoặc thông qua tổ chức thanh toán thẻ để hoàn trả lại cho chủ thẻ số tiền chênh lệch giá, phụ phí đã thu trái quy định.

+ Tổ chức thanh toán thẻ phải tuân thủ hợp đồng đã ký kết với tổ chức thanh toán thẻ.

+ Đơn vị chấp nhận thẻ có quyền yêu cầu tổ chức thanh toán thẻ rà soát, khiếu nại đối với những giao dịch có sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót và yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, quy trình thanh toán bằng thẻ ngân hàng

Theo quy định Điều 22 Thông tư 19/2016/TT-NHNN thì:

- Tổ chức thanh toán thẻ phải phối hợp với các bên liên quan xây dựng quy trình và thủ tục thanh toán thẻ, trong đó quy định rõ các bước xử lý giao dịch thẻ cũng như trách nhiệm của các bên liên quan, bảo đảm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành về hoạt động NH điện tử; quản lý, vận hành, đảm bảo an toàn, liên tục hoạt động của các trang thiết bị phục vụ thanh toán thẻ.

- Xử lý giao dịch thanh toán thẻ:

+ Trường hợp tổ chức thanh toán thẻ đồng thời là tổ chức phát hành thẻ thì tổ chức thanh toán thẻ chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các bước xử lý giao dịch và giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong quá trình thanh toán thẻ;

+ Trường hợp tổ chức thanh toán thẻ không đồng thời là tổ chức phát hành thẻ thì việc xử lý giao dịch thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa tổ chức thanh toán thẻ và tổ chức chuyển mạch thẻ, tổ chức phát hành thẻ và các bên liên quan khác về quy trình và thủ tục thanh toán thẻ.

- Trách nhiệm của tổ chức thanh toán thẻ đối với đơn vị chấp nhận thẻ:

+ Xây dựng, tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng thanh toán thẻ với đơn vị chấp nhận thẻ;

+ Tổ chức lắp đặt thiết bị chấp nhận thẻ tại Điểm bán, thiết lập đường truyền kết nối và các Điều kiện kỹ thuật khác phục vụ cho thanh toán thẻ;

+ Hướng dẫn đơn vị chấp nhận thẻ sử dụng thiết bị chấp nhận thẻ tại Điểm bán, quy trình thủ tục thanh toán thẻ, biện pháp phát hiện gian lận, giả mạo và yêu cầu bảo mật thông tin chủ thẻ trong thanh toán thẻ;

+ Tiếp nhận và xử lý các yêu cầu tra soát, khiếu nại của đơn vị chấp nhận thẻ;

+ Giám sát các đơn vị chấp nhận thẻ trong việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng thanh toán thẻ đã ký kết và việc duy trì các Điều kiện thanh toán thẻ; trường hợp phát hiện đơn vị chấp nhận thẻ thu phụ phí của chủ thẻ, tổ chức thanh toán thẻ phải thực hiện các biện pháp xử lý và phản ánh cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- tổ chức thanh toán thẻ TCTTT phải đề tên (tên viết tắt hoặc logo thương mại) của tổ chức chuyển mạch thẻ mà TCTTT là thành viên trên ATM của tổ chức thanh toán thẻ TCTTT và trên POS tại ĐVCNT của tổ chức thanh toán thẻ TCTTT.

- Tổ chức thanh toán thẻ không được phân biệt đối xử giữa thanh toán thẻ có BIN do NHNNVN cấp và thanh toán thẻ có BIN do tổ chức quốc tế thẻ cấp; không được thỏa thuận với các tổ chức khác để hạn chế hay ngăn chặn việc chấp nhận giao dịch thẻ đồng thương hiệu.

- Tổ chức thanh toán thẻ phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và tài liệu về việc thanh toán thẻ cho NHNNVN khi có yêu cầu.

### ***7.3.2. Tình huống và hình thành vấn đề cần giải quyết***

#### **Tình huống 1<sup>19</sup>**

Ngày 20/09/2016 anh Nguyễn Văn Bình Sinh ngày 01/11/1980 tới NHTMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu phát hành thẻ ATM nhằm thuận tiện trong các giao dịch thanh toán. Chi

---

<sup>19</sup> Nguồn: Hồ sơ số 138756/MTK ngày 21/09/2016 tại chi nhánh ngân hàng Công Thương Thừa Thiên Huế.



nhánh NH Công thương chi nhánh Thừa thiên huế chấp nhận, đồng thời yêu cầu anh Bình cung cấp các giấy tờ để ngân hàng mở thẻ. Sau 05 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ các giấy tờ Chi nhánh NH Công thương Thừa Thiên Huế đã cấp cho anh Bình thẻ ghi nợ với số thẻ: 9704155210949253 mã PIN: 976128. Sau đó anh Bình đã đổi mã PIN để phục vụ giao dịch thanh toán. Ngày 10/10/2017 anh Bình làm mất thẻ, anh đã tiến hành thông báo với bộ phận phát hành thẻ của NH công thương chi nhánh TT Huế để khóa thẻ để chủ thẻ khác không rút tiền từ tài khoản của anh Bình.

### **Những yêu cầu cần giải quyết**

1. Anh Nguyễn Văn Bình được mở và sử dụng thẻ ATM để thực hiện các giao dịch thanh toán không?

2. NH Công thương chi nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế được phát hành thẻ ATM cho anh Bình không? Tại sao? Pháp luật quy định những tổ chức nào được phát hành thẻ?

3. Khi anh Bình bị mất thẻ thì trách nhiệm của các bên như thế nào?

### **Hướng dẫn giải quyết**

1. Anh Nguyễn Văn Bình được mở và sử dụng thẻ ATM để thực hiện các giao dịch thanh toán không?

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

Ngày 20/09/2016 anh Nguyễn Văn Bình Sinh ngày 01/11/1980 tới NH Công Thương Việt Nam Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu phát hành thẻ ATM.

#### ***- Căn cứ pháp lý***

+ Điều 98 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung.

+ Điều 16 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

#### ***- Lập luận***

+ Anh Bình đủ điều kiện về chủ thẻ để được cấp thẻ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

**- Kết luận**

Anh Bình được mở thẻ ATM để thực hiện các giao dịch thanh toán.

2. NH công thương chi nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế được phát hành thẻ ATM cho anh Bình không? Tại sao? Pháp luật quy định những tổ chức nào được phát hành thẻ?

**- Xác định vấn đề pháp lý liên quan**

+ Chi nhánh NH Công thương Thừa Thiên Huế đã cấp cho anh Bình thẻ ghi nợ với số thẻ: 9704155210949253 mã PIN: 976128.

**- Căn cứ pháp lý**

Điều 98 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung.

+ Điều 9 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

**- Lập luận**

+ Chi nhánh NH Công thương Thừa Thiên Huế thỏa mãn điều kiện chủ thẻ pháp hành thẻ theo Điều 98 LCTCTD năm 2010 được sửa đổi bổ sung và Điều 9 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

+ Các tổ chức được phát hành thẻ bao gồm:

. NH thương mại, NH hợp tác xã, CHNHNN được phát hành thẻ khi hoạt động cung ứng dịch vụ thẻ được ghi trong Giấy phép hoặc Giấy phép bổ sung, sửa đổi (nếu có) do Ngân hàng Nhà nước cấp.

. NH chính sách phát hành thẻ theo quy định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

. Công ty tài chính chỉ được phát hành thẻ tín dụng sau khi được NHNN chấp thuận. Công ty tài chính bao thanh toán không được phát hành thẻ.

**- Kết luận**

NHTMCP Công thương chi nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế được phát hành thẻ ATM cho anh Bình.

3. Khi anh Bình bị mất thẻ thì trách nhiệm của các bên như thế nào?

**- Xác định vấn đề pháp lý liên quan**

Anh Bình làm mất thẻ, anh đã tiến hành thông báo với bộ phận phát hành thẻ của NH công thương chi nhánh TT Huế để khóa thẻ để chủ thẻ khác không rút tiền từ tài khoản của anh Bình.

**- Căn cứ pháp lý**

Điều 18, Điều 19 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

**- Lập luận**

+ Đối với chủ thẻ: khi bị mất thẻ anh Bình phải báo cho NH công thương chi nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế biết mình bị mất thẻ nhằm tránh bị mất tiền.

+ Đối với NH: Khi nhận được thông báo của chủ thẻ, NH phải thực hiện ngay việc khóa thẻ và phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác nhằm ngăn chặn các thiệt hại có thể xảy ra, đồng thời thông báo lại cho chủ thẻ.

**- Kết luận**

Anh Bình có nghĩa vụ báo với NH để NH khóa thẻ tài khoản.

**Tình huống 2<sup>20</sup>**

**Vấn đề 1: Nội dung**

Anh Nguyễn Tấn Thạnh, chủ một tài khoản cũng mở tại NHTMCP Đông Á, chi nhánh quận Bình Tân, TP HCM, đã bất ngờ bị rút mất 20 triệu đồng trong tài khoản ATM. Anh đã báo cho NH Đông Á. Qua xác minh Trong biên bản làm việc ngày 30/10/2015, NH Đông Á xác nhận, tài khoản của anh Thạnh bị rút tiền liên tục trong vòng 2 phút tại một máy ATM của NH Liên Việt PostBank quận 3 vì hệ thống quản lý rủi ro của NH bị hack nên tài khoản của khách hàng bị lộ. Anh Thạnh đã đề nghị NH bồi thường số tiền 20 triệu đồng bị rút. Ngày 23/11/2015, NH Đông Á đã chấp nhận bồi thường số tiền anh Thạnh đã bị mất.

---

<sup>20</sup> Nguồn: Biên bản xử lý khách hàng bị mất tiền trong tài khoản ATM – NHTMCP Đông Á chi nhánh quận Bình Tân, TP HCM.

### ***Xác định trách nhiệm của các bên trong trường hợp trên?***

#### ***- Xác định vấn đề pháp lý liên quan***

+ Anh Nguyễn Tấn Thanh đã bất ngờ bị rút mất 20 triệu đồng trong tài khoản ATM.

+ NH Đông Á xác nhận, tài khoản của anh Thanh bị rút tiền liên tục trong vòng 2 phút tại một máy ATM của NH Liên Việt PostBank quận 3 vì hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng bị hack nên tài khoản của khách hàng bị lộ.

+ Anh Thanh đã đề nghị ngân hàng bồi thường số tiền 20 triệu đồng bị rút.

+ NH Đông Á đã chấp nhận bồi thường số tiền anh Thanh đã bị mất.

#### ***- Căn cứ pháp lý***

+ Điều 18 và khoản 1 Điều 19 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

+ Điều 18 Thông tư 19/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động thẻ NH.

#### ***- Lập luận***

+ Theo điểm a Khoản 1 Điều 18 và khoản 1 Điều 19 Thông tư 19/2016/TT-NHNN Anh Thanh báo bị mất tiền cho ngân hàng và yêu cầu NH phải bồi thường là hợp pháp vì không phải lỗi của anh nên buộc NH phải bồi thường số tiền bị mất.

+ NH phải phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường khi khách hàng bị mất tiền vì theo quy định điểm c Khoản 1 Điều 18 Thông tư 19/2016/TT-NHNN tổ chức phát hành thẻ phải quản lý rủi ro và các thông tin liên quan đến hoạt động thẻ nếu khách hàng bị thiệt hại thì phải bồi thường.

#### ***- Kết luận***

NHTMCP Đông Á phải bồi thường đầy đủ số tiền anh Thanh bị mất.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Sách:

1. Tô Văn Hòa (2009), Tình huống pháp luật và phương pháp sử dụng tình huống trong giảng dạy luật học.
2. Nguyễn Văn Tuyên, Xây dựng và sử dụng tình huống pháp luật trong giảng dạy luật học.
3. Vũ Thị Thúy (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

### B. Văn bản pháp luật:

4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Hiến Pháp năm 2013, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
6. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
7. Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
8. Luật các công cụ chuyển nhượng năm 2005, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
9. Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 (sửa đổi 2013), NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
10. Nghị định 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
11. Thông tư 37/2014/TT-NHNNVN ngày 26/11/2014 quy định việc thiết kế mẫu tiền, chế bản và quản lý in, đúc tiền Việt Nam.
12. Nghị định 26/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014 quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng.

13. Thông tư số 04/2015/TT-NHNN ngày 31/03/2015 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

14. Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 16/07/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại, hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính.

15. Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 quy định về việc cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

16. Thông tư số 02/2008 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam và Nghị định số 165/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 28/2005/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam

17. Nghị định của Chính phủ số 07/2013/NĐ-CP ngày 25/11/2013 về danh mục vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

18. Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

19. Thông tư 08/2015/TT-NHNNVN ngày 30/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 40/ 2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

20. Thông tư 07/2013 ngày 14/03/2013 quy định kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng.

21. Thông tư 04/2010/TT-NHNN ngày 11/02/2010 quy định việc sáp nhập, hợp nhất, mua lại tổ chức tín dụng.

22. Thông tư số 34/2013/TT-NHNN ngày 31/12/2013 quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

23. Quyết định số 14/2014/QĐ-NHNN ngày 21/05/2014 ban hành quy chế tiền gửi tiết kiệm.

24. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

25. Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25 tháng 06 năm 2015 quy định về bảo lãnh ngân hàng.

26. Văn bản hợp nhất 33/2016/VBHN-NHNN ngày 08/07/2016 quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

27. Thông tư số 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định hoạt động cho vay tiêu dùng của công ty tài chính.

28. Nghị định 163 sửa đổi bổ sung nghị định 122 về tài sản bảo đảm.

29. Thông tư số 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 Quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc.

30. Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

**C. Website:**

31. <http://www.caselaw.vn>

32. <http://www.sbv.gov.vn>